



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 47 + 48

Ngày 25 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

18/06/2026	Quyết định số 70/2026/QĐ-UBND Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	2
18/06/2026	Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	85

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý
chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường về định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4851/TTr-SNNMT ngày 11/5/2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2026/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, bao gồm:

1.1. Các định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết; thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận; vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý; vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý; vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại; vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý; vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

1.2. Các định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt: Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép; vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép.

1.3. Các định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn; vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh; vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng; vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/01/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

- Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường về định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Các quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản pháp lý có liên quan đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

4. Quy định chữ viết tắt

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
NC II.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm II bậc IV (hoặc tương đương) (Dòng 2 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
NC III.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm III bậc IV (hoặc tương đương) (Dòng 3 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
KS III	Kỹ sư bậc III (hoặc tương đương) (Dòng 3 mục 1 phần II Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
LX II	Lái xe bậc II (hoặc tương đương)
LX III	Lái xe bậc III (hoặc tương đương)
TC	Trung chuyển
TG	Thu gom
THSD	Thời hạn sử dụng
VC	Vận chuyển
VS	Vệ sinh
XL	Xử lý

5. Giải thích từ ngữ

5.1. Cụ ly thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt là chiều dài tuyến đường thu gom thủ công, được xác định từ điểm lưu giữ phương tiện thu gom thủ công đến vị trí thu gom đầu tiên theo lịch trình sau đó đến các vị trí thu gom tiếp theo cho đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom, di chuyển về điểm tập kết hoặc cơ sở tiếp nhận và quay trở về điểm lưu giữ phương tiện.

5.2. Cụ ly thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt là chiều dài tuyến đường thu gom cơ giới, được xác định từ điểm lưu giữ phương tiện thu gom cơ giới đến vị trí thu gom đầu tiên theo lịch trình sau đó đến các vị trí thu gom tiếp theo cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện thu gom, di chuyển về điểm tập kết hoặc cơ sở tiếp nhận và quay trở về điểm lưu giữ phương tiện.

5.3. Cụ ly vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt là chiều dài tuyến đường vận chuyển, được xác định từ điểm lưu giữ phương tiện vận chuyển tới các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển, di chuyển đến cơ sở tiếp nhận và quay trở về điểm lưu giữ phương tiện.

5.4. Đơn vị tính “km thu gom thủ công” là chiều dài tuyến đường thu gom bằng thủ công, được xác định bằng chiều dài của ngõ, ngách, hẻm hoặc chiều dài một bên lề đường, phố.

5.5. Xe ô tô tải thùng rời (xe hooklift) là xe ô tô vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có hệ thống thủy lực và thùng chứa có thể tách rời khỏi xe.

6. Quy định về sử dụng định mức

6.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt là mức hao phí cần thiết về lao động, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, vật liệu, năng lượng, nhiên liệu để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ công tác chuẩn bị đến khi kết thúc ca làm việc theo quy trình kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

6.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được áp dụng đối với từng loại chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại; phương tiện, địa bàn thu gom; phương tiện vận chuyển; công suất của các cơ sở tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Một quy trình kỹ thuật được áp dụng cho một hoặc nhiều định mức kinh tế - kỹ thuật.

6.3. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm mã hiệu, tên định mức, đơn vị tính, thành phần định mức, bảng định mức, điều kiện áp dụng (nếu có) để thực hiện công việc.

6.4. Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Định mức lao động trực tiếp bao gồm lao động kỹ thuật; lao động phục vụ (lao động phổ thông); cụ thể như sau:

- Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ có liên quan đến xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải. Lao động kỹ thuật trong Thông tư này là lao động nội nghiệp;

- Lao động phục vụ (lao động phổ thông) là lao động giản đơn để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm lao động trực tiếp sản xuất, lái xe;

- Định biên lao động là số lượng và cấp bậc lao động cụ thể của lao động kỹ thuật, lao động phục vụ để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong một (01) ca làm việc. Việc xác định cấp bậc lao động được thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Các định mức lao động quy định chi tiết trong Thông tư này chưa bao gồm thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp theo quy định.

6.5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị là số thời gian máy móc, thiết bị sử dụng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (không bao gồm bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị). Khấu hao tài sản cố định (máy móc, thiết bị) được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6.6. Định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong điều kiện chuẩn.

6.7. Định mức tiêu hao vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu cần thiết trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

6.8. Định mức tiêu hao năng lượng là nhu cầu sử dụng điện năng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

6.9. Định mức tiêu hao nhiên liệu là nhu cầu sử dụng nhiên liệu trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

6.10. Một (01) công lao động, một (01) ca làm việc, một (01) ca sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng tám (08) giờ làm việc.

7. Hướng dẫn áp dụng định mức

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Quy định này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Công thức xác định định mức kinh tế - kỹ thuật

8.1. Xác định định mức lao động

Định mức lao động được xác định theo công thức sau:

$$ĐM_{LD} = \frac{T_{LD}}{Q_{KL} \times 8}$$

Trong đó:

- $ĐM_{LD}$: Định mức lao động (đơn vị tính: công/tấn, km, chuyển, m³, điểm,...);

- T_{LD} : Thời gian nhân công (công nhóm hoặc công đơn) thực hiện để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: giờ);

- Q_{KL} : Khối lượng công việc hoàn thành (đơn vị tính: tấn, km, chuyển, m^3 , điểm,...).

8.2. Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Định mức sử dụng máy móc, thiết bị được xác định theo công thức sau:

$$DM_M = \frac{Q_M \times T_M}{Q_{KL} \times 8}$$

Trong đó:

- DM_M : Định mức sử dụng máy móc, thiết bị (đơn vị tính: ca/tấn, km, chuyển, m^3 , điểm,...).

- Q_M : Số lượng máy móc, thiết bị sử dụng để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: cái, thiết bị, hệ thống);

- T_M : Thời gian máy móc, thiết bị sử dụng để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: giờ);

- Q_{KL} : Khối lượng công việc hoàn thành (đơn vị tính: tấn, km, chuyển, m^3 , điểm,...).

8.3. Xác định định mức dụng cụ lao động

Định mức dụng cụ lao động được xác định theo công thức sau:

$$DM_{DC} = \frac{Q_{DC} \times T_{DC}}{Q_{KL} \times 8}$$

Trong đó:

- DM_{DC} : Định mức dụng cụ lao động (đơn vị tính: ca/tấn, km, chuyển, m^3 , điểm...);

- Q_{DC} : Số lượng dụng cụ lao động sử dụng (đơn vị tính: cái, bộ, đôi, kg,...);

- T_{DC} : Thời hạn sử dụng dụng cụ lao động để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: giờ);

- Q_{KL} : Khối lượng công việc hoàn thành trong khoảng thời hạn sử dụng dụng cụ lao động (đơn vị tính: tấn, km, chuyển, m^3 , điểm,...).

8.4. Xác định định mức tiêu hao vật liệu

Định mức tiêu hao vật liệu được xác định theo công thức sau:

$$DM_{VL} = \frac{Q_{VL}}{Q_{KL}}$$

Trong đó:

- DM_{VL} : Định mức tiêu hao vật liệu (đơn vị tính: cái, bộ, lít, kg.../tấn, km, chuyển, m^3 , điểm...);
- Q_{VL} : Khối lượng vật liệu sử dụng để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: cái, bộ, lít, kg...);
- Q_{KL} : Khối lượng công việc hoàn thành (đơn vị tính: tấn, km, chuyển, m^3 , điểm,...).

8.5. Xác định định mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu

Định mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu được xác định theo công thức sau:

$$DM_{NL} = Q_{NL} \times DM_M$$

Trong đó:

- DM_{NL} : Định mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu của máy móc, thiết bị (đơn vị tính: lít, kWh/tấn, km, chuyển, m^3 ,...).
- Q_{NL} : Mức năng lượng, nhiên liệu sử dụng trung bình trong một ca sử dụng (đơn vị tính: lít, kWh).
- DM_M : Định mức sử dụng máy móc, thiết bị trong một ca sử dụng (đơn vị tính: ca).

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Chương I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT
THẢI RẮN SINH HOẠT

I. Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 08 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.1.1: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.2: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.3: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.4: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.5: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.6: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.8: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 01

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km thu gom thủ công)							
			TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4	TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
1	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết	01 NC II.IV	0,095	0,38076	0,475	0,10488	0,418	0,50008	0,91276	0,98876

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 02

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)							
				TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4	TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
1	Chổi có cán	Cái	06	0,09504	0,3808	0,47504	0,10488	0,418	0,50008	0,9128	0,9888
2	Xẻng có cán	Cái	12	0,09504	0,3808	0,47504	0,10488	0,418	0,50008	0,9128	0,9888
3	Thiết bị báo hiệu	Cái	06	0,09504	0,3808	0,47504	0,10488	0,418	0,50008	0,9128	0,9888
4	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	06	0,09504	0,3808	0,47504	0,10488	0,418	0,50008	0,9128	0,9888
5	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,09504	0,3808	0,47504	0,10488	0,418	0,50008	0,9128	0,9888
6	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,09504	0,3808	0,47504	0,10488	0,418	0,50008	0,9128	0,9888
7	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,09504	0,3808	0,47504	0,10488	0,418	0,50008	0,9128	0,9888
8	Ủng cao su	Đôi	12	0,04752	0,1904	0,23752	0,05248	0,20904	0,25008	0,4564	0,4944
9	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,04752	0,1904	0,23752	0,05248	0,20904	0,25008	0,4564	0,4944
10	Quần áo mưa	Bộ	12	0,04752	0,1904	0,23752	0,05248	0,20904	0,25008	0,4564	0,4944
11	Áo phản quang	Cái	12	0,09504	0,3808	0,47504	0,10488	0,418	0,50008	0,9128	0,9888
12	Xe đẩy tay	Cái	24	0,09504	0,3808	0,47504	0,10488	0,418	0,50008	0,9128	0,9888

3. Điều kiện áp dụng

- Định mức TG.1.2, TG.1.3, TG.1.5, TG.1.6, TG.1.7, TG.1.8 tại Bảng số 01 được xác định với tần suất thu gom 01 ngày/lần;

- Định mức TG.1.1, TG.1.4 tại Bảng số 01 được xác định với tần suất thu gom 04 ngày/lần;

- Định mức tại Bảng số 01, số 02 được xác định tại đô thị I, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (KKV) tại bảng dưới đây:

Bảng số 03

TT	Khu vực thu gom	Hệ số (K _{KV})
1	Đô thị loại II	0,89
2	Đô thị loại III, IV, V	0,84
3	Khu dân cư nông thôn tập trung	0,74
4	Miền núi, vùng cao có địa hình dốc	1,26

- Định mức này không áp dụng đối với các phố chính, phố cổ, phố văn minh thương mại, phố đi bộ, phố ẩm thực, phố thực hiện “điểm”,... có yêu cầu riêng theo quy định của chính quyền địa phương.

II. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 05 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.2.1: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

- TG.2.2: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 05 tấn;

- TG.2.3: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

- TG.2.4: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 05 tấn;

- TG.2.5: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 05 tấn đến ≤ 10 tấn.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 04

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)				
			TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận	01 NC II.IV, 01 LX II	0,3336	0,0752	0,3064	0,0688	0,0536

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 05

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	Cái	0,3336	-	0,3064	-	-
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 05 tấn	Cái	-	0,0752	-	0,0688	-
3	Xe cuốn ép tải trọng > 05 tấn đến ≤ 10 tấn	Cái	-	-	-	-	0,0536

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 06

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Chổi có cán	Cái	06	0,3336	0,0752	0,3064	0,0688	0,0536
2	Xẻng có cán	Cái	12	0,3336	0,0752	0,3064	0,0688	0,0536
3	Thiết bị báo hiệu	Cái	06	0,3336	0,0752	0,3064	0,0688	0,0536
4	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	06	0,6672	0,1504	0,6128	0,1376	0,1072
5	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,6672	0,1504	0,6128	0,1376	0,1072
6	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,6672	0,1504	0,6128	0,1376	0,1072
7	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,6672	0,1504	0,6128	0,1376	0,1072
8	Ủng cao su	Đôi	12	0,5004	0,1128	0,4596	0,1032	0,0804
9	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,1668	0,0376	0,1532	0,0344	0,0268
10	Quần áo mưa	Bộ	12	0,20016	0,04512	0,18384	0,04128	0,03216
11	Áo phản quang	Cái	12	0,6672	0,1504	0,6128	0,1376	0,1072

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 07

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)				
		TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	2,3352	-	2,1448	-	-
2	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng $\leq 5,0$ tấn	-	3,0832	-	2,8208	-
3	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 05 tấn đến ≤ 10 tấn	-	-	-	-	2,7336

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại I, II, III, IV, V.
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$.
- Định mức áp dụng cho cự ly thu gom cơ giới bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly thu gom cơ giới bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại bảng dưới đây:

Bảng số 08

TT	Cự ly (km)	Hệ số ($K_{ĐC}$)
1	$0 < L \leq 15$	0,76
2	$15 < L \leq 20$	0,8
3	$20 < L \leq 25$	0,888
4	$25 < L \leq 30$	0,976
5	$30 < L \leq 35$	1,04
6	$35 < L \leq 40$	1,104
7	$40 < L \leq 45$	1,16
8	$45 < L \leq 50$	1,208
9	$50 < L \leq 55$	1,256
10	$55 < L \leq 60$	1,296
11	$60 < L \leq 65$	1,328

III. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 17 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.1.1: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

- VC.1.2: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.3: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.4: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 05 tấn;

- VC.1.5: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 05 tấn;

- VC.1.6: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 05 tấn đến ≤ 10 tấn;

- VC.1.7: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn;

- VC.1.8: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;

- VC.1.9: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;

- VC.1.10: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 05 tấn;

- VC.1.11: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 05 tấn;

- VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 05 tấn đến ≤ 10 tấn;

- VC.1.13: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn;

- VC.1.14: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;

- VC.1.15: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;

- VC.1.16: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;

- VC.1.17: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 09-a

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)											
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.8	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý	01 NC II.IV, 01 LX II	0,516	0,116	0,1552	0,0984	0,0744	0,0496	0,0896	0,0672	0,0448	0,032	0,0232	0,024

Bảng số 09-b

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)				
			VC.1.6	VC.1.7	VC.1.9	VC.1.12	VC.1.13
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý	02 NC II.IV, 01 LX II	0,0576	0,0408	0,0352	0,052	0,0376

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 10-a

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	Cái	0,516	-	-	-	-	-
2	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 05 tấn	Cái	-	-	-	0,0984	-	-
3	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 05 tấn	Cái	-	0,116	-	-	0,0744	-
4	Xe cuốn ép tải trọng > 05 tấn đến ≤ 10 tấn	Cái	-	-	-	-	-	0,0576
5	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	Cái	-	-	0,1552	-	-	-

Bảng số 10-b

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 05 tấn	Cái	-	-	-	0,0896	-	-
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 05 tấn	Cái	-	-	-	-	0,0672	-
3	Xe cuốn ép tải trọng > 05 tấn đến ≤ 10 tấn	Cái	-	-	-	-	-	0,052
4	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	Cái	0,0408	-	-	-	-	-
5	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	Cái	-	0,0496	-	-	-	-
6	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	Cái	-	-	0,0352	-	-	-

Bảng số 10-c

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	Cái	0,047	-	-	-	0,03
2	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	Cái	-	0,056	-	-	-
3	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	Cái	-	-	0,04	0,029	-

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 11-a

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Chổi có cán	Cái	06	0,516	0,116	0,1552	0,0984	0,0744	0,0576
2	Xẻng có cán	Cái	12	0,516	0,116	0,1552	0,0984	0,0744	0,0576
3	Thiết bị báo hiệu	Cái	06	0,516	0,116	0,1552	0,0984	0,0744	0,0576
4	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	06	1,032	0,232	0,3104	0,1968	0,1488	0,1728
5	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	1,032	0,232	0,3104	0,1968	0,1488	0,1728
6	Găng tay bảo hộ lao động	Cái	01	1,032	0,232	0,3104	0,1968	0,1488	0,1728
7	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	1,032	0,232	0,3104	0,1968	0,1488	0,1728
8	Ủng cao su	Cái	12	0,2584	0,0584	0,0776	0,0496	0,0376	0,0432
9	Giày bảo hộ lao động	Cái	06	0,7744	0,1744	0,2328	0,148	0,112	0,1296
10	Quần áo mưa	Bộ	12	0,2584	0,0584	0,0776	0,0496	0,0376	0,0432
11	Áo phản quang	Cái	12	1,032	0,232	0,3104	0,1968	0,1488	0,1728

Bảng số 11-b

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Chổi có cán	Cái	06	0,0408	0,0496	0,0352	0,0896	0,0672	0,052
2	Xẻng có cán	Cái	12	0,0408	0,0496	0,0352	0,0896	0,0672	0,052
3	Thiết bị báo hiệu	Cái	06	0,0408	0,0496	0,0352	0,0896	0,0672	0,052
4	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	06	0,1224	0,0992	0,1056	0,1792	0,1344	0,156
5	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,1224	0,0992	0,1056	0,1792	0,1344	0,156
6	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,1224	0,0992	0,1056	0,1792	0,1344	0,156
7	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,1224	0,0992	0,1056	0,1792	0,1344	0,156
8	Ủng cao su	Đôi	12	0,0304	0,0248	0,0264	0,0448	0,0336	0,0392
9	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,092	0,0744	0,0792	0,1344	0,1008	0,1168
10	Quần áo mưa	Cái	12	0,0304	0,0248	0,0264	0,0448	0,0336	0,0392
11	Áo phản quang	Cái	12	0,1224	0,0992	0,1056	0,1792	0,1344	0,156

Bảng số 11-c

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Chổi có cán	cái	06	0,0376	0,0448	0,032	0,0232	0,024
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0376	0,0448	0,032	0,0232	0,024
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,0376	0,0448	0,032	0,0232	0,024
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,1128	0,0896	0,064	0,0464	0,048
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,1128	0,0896	0,064	0,0464	0,048
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,1128	0,0896	0,064	0,0464	0,048
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,1128	0,0896	0,064	0,0464	0,048
8	Ủng cao su	đôi	12	0,028	0,0224	0,016	0,012	0,012
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0848	0,0672	0,048	0,0352	0,036
10	Quần áo mưa	cái	12	0,028	0,0224	0,016	0,012	0,012
11	Áo phản quang	cái	12	0,1128	0,0896	0,064	0,0464	0,048

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 12-a

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	Lít	3,612	-	-	-	-	-
2	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	Lít	-	-	1,8624	1,1808	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	Lít	-	-	2,0176	1,2792	-	-
4	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 05 tấn	Lít	-	-	3,88	2,46	-	-
5	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 05 tấn	Lít	-	4,756	-	-	3,0504	-
6	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 05 tấn đến ≤ 10 tấn	Lít	-	-	-	-	-	2,9376

Bảng số 12-b

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 02 tấn	Lít	-	-	-	1,0752	-	-
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	Lít	-	-	-	1,1648	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 05 tấn	Lít	-	-	-	2,24	-	-
4	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	Lít	-	-	-	-	2,7552	-
5	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 05 tấn đến ≤ 10 tấn	Lít	-	-	-	-	-	2,652
6	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	Lít	2,652	-	-	-	-	-
7	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn	Lít	-	2,2816	-	-	-	-
8	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	Lít	-	-	2,288	-	-	-

Bảng số 12-c

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)				
			VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	lít	2,444	-	-	-	1,56
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn	lít	-	2,0608	-	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	lít	-	-	2,08	1,508	-

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại I, II, III, IV, V;
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: KKV = 1,2;
- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại Bảng số 08.

IV. Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải công kênh, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên lao động áp dụng cho 01 loại công việc:

VC.2.0: Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 05 tấn.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 13

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
			VC.2.0
1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý	02 NC II.IV, 01 LX II	0,1824

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 14

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			VC.2.0
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 5,0$ tấn	Cái	0,1824

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 15

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				VC.2.0
1	Chổi có cán	cái	06	0,1824
2	Xẻng có cán	cái	12	0,1824
3	Thiết bị báo hiệu	cái	12	0,1824
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,5472
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,5472
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,5472
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,5472
8	Ủng cao su	đôi	12	0,1368
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,4104
10	Quần áo mưa	cái	12	0,1368
11	Áo phản quang	cái	12	0,5472

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 16

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
			VC.2.0
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	2,1888
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	2,3712
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5,0 tấn	lít	4,56

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại I, II, III, IV, V;

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: KKV = 1,2;

- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại Bảng số 08.

V. Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải nguy hại, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.3.1: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 2,5$ tấn;

- VC.3.2: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 17

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		VC.3.1		VC.3.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại	01 NC II.IV, 01 LX II	0,1424	01 NC II.IV	0,0848

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 18

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
			VC.3.1	VC.3.2
1	Ô tô tải thùng $\leq 2,5$ tấn	Cái	0,1424	-
2	Xe mô tô, xe gắn máy	Cái	-	0,0848

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 19

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				VC.3.1	VC.3.2
1	Thùng chứa chất thải nguy hại	cái	12	0,1424	-
2	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,2848	0,0848
3	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,2848	0,0848
4	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,2848	0,0848
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,2848	0,0848
6	Ủng cao su	đôi	12	0,0712	0,0216
7	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,2136	0,064
8	Quần áo mưa	cái	12	0,0712	0,0216
9	Áo phản quang	cái	12	0,2848	0,0848

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 20

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			VC.3.1	VC.3.2
1	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	1,8512	-
2	Xăng vận hành xe mô tô, xe gắn máy	lít	-	0,54272

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại I, II, III, IV, V;

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: KKV = 1,2;

- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại Bảng số 08.

VI. Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển nước thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc:

VC.4.1: Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10m³.

VC.4.2: Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 20m³.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 21

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/m ³ nước thải)			
		VC.4.1		VC.4.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý	01 NC II.IV, 01 LX II	0,0776	01 NC II.IV, 01 LX II	0,032

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 22

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)	
			VC.4.1	VC.4.2
1	Xe tải bồn dung tích 10m ³	Cái	0,0776	-
2	Xe tải bồn dung tích 20m ³	Cái	-	0,032

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 23

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)	
				VC.4.1	VC.4.2
1	Quần áo bảo hộ lao động	cái	06	0,1552	0,064
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,1552	0,064
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,1552	0,064
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,1552	0,064
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0392	0,016
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,116	0,048
7	Quần áo mưa	cái	12	0,0392	0,016
8	Áo phản quang	cái	12	0,1552	0,064

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 24

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/m ³ nước thải)	
			VC.4.1	VC.4.2
1	Dầu diesel vận hành xe tải bồn dung tích 10m ³	lít	2,328	-
2	Dầu diesel vận hành xe tải bồn dung tích 20m ³	lít	-	1,12

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại I, II, III, IV, V;

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: KKV = 1,2;

- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại Bảng số 08.

VII. Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, vệ sinh điểm tập kết, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động được áp dụng cho 01 loại công việc: VS.1.0: Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 25

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/điểm)	
		VS.1.0	
		Định biên	Định mức
1	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	03 NC II.IV	0,028

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 26

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/điểm)
				VS.1.0
1	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,0832
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0832
3	Găng tay cao su	đôi	01	0,0832
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0832
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0416
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0416
7	Quần áo mưa	cái	12	0,0416
8	Áo phản quang	cái	12	0,0832

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 27

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 điểm)
			VS.1.0
1	Nước sạch	m ³	0,04
2	Chế phẩm khử mùi	lít	0,008

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VẬN HÀNH
TRẠM TRUNG CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Ép chất thải, bao gồm công tác chuẩn bị, ép chất thải, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý khí thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý khí thải, kết thúc ca làm việc;

- Thu gom, xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng đối với 06 loại công việc, cụ thể như sau:

- TC.1.1: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- TC.1.2: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;

- TC.1.3: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày;

- TC.1.4: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- TC.1.5: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;

- TC.1.6: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 28

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)											
		TC.1.1		TC.1.2		TC.1.3		TC.1.4		TC.1.5		TC.1.6	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt												
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048
2	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	01 NC III.IV	0,00248	01 NC III.IV	0,00168	01 NC III.IV	0,0012	01 NC III.IV	0,00304	01 NC III.IV	0,002	01 NC III.IV	0,00184
II	Ép chất thải												
3	Điều hướng phương tiện, vệ sinh	02 NC III.IV	0,008	03 NC III.IV	0,00536	06 NC III.IV	0,0048	02 NC III.IV	0,008	03 NC III.IV	0,00536	06 NC III.IV	0,0048
4	Vận hành máy ép	01 NC III.IV	0,0056	02 NC III.IV	0,0048	04 NC III.IV	0,00448	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048
5	Vận hành máy xúc lật	-	-	-	-	-	-	01 NC III.IV	0,0056	01 NC III.IV	0,00376	01 NC III.IV	0,00336
III	Xử lý khí thải												
6	Xử lý khí thải	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048
IV	Thu gom, xử lý nước thải												
7	Thu gom, xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 29

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt							
1	Trạm cân	0,003kW	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
2	Hệ thống rửa xe tự động	15kW	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
3	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	7kW	0,00248	0,00168	0,0012	0,00304	0,002	0,00184
4	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	20kW	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
II	Ép chất thải							
5	Máy ép kín	55kW	0,0056	0,0048	0,00448	-	-	-
6	Máy ép hở	22kW	-	-	-	0,008	0,00536	0,0048
7	Máy xúc lật	dung tích gầu 2,3m ³	-	-	-	0,0056	0,00376	-
8	Máy xúc lật	dung tích gầu 3,2m ³	-	-	-	-	-	0,00336
III	Xử lý khí thải							
9	Xử lý khí thải	18.5kW	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
IV	Thu gom, xử lý nước thải							
10	Thu gom, xử lý nước thải	6,41kW	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 30

TT	Danh mục lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Trạm cân								
1	Chổi có cán	Cái	06	0,0056	0,00376	0,00336	0,0056	0,00376	0,00336
2	Xẻng có cán	Cái	12	0,0056	0,00376	0,00336	0,0056	0,00376	0,00336
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048

TT	Danh mục lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
7	Ủng cao su	đôi	12	0,004	0,00264	0,0024	0,004	0,00264	0,0024
8	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,004	0,00264	0,0024	0,004	0,00264	0,0024
9	Áo phản quang	cái	12	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
II Phun chế phẩm khử mùi thủ công									
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00248	0,00168	0,0012	0,00304	0,002	0,00184
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00248	0,00168	0,0012	0,00304	0,002	0,00184
12	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00248	0,00168	0,0012	0,00304	0,002	0,00184
13	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00248	0,00168	0,0012	0,00304	0,002	0,00184
14	Ủng cao su	đôi	12	0,00128	0,0008	0,00064	0,00152	0,00104	0,00088
15	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,00128	0,0008	0,00064	0,00152	0,00104	0,00088
16	Áo phản quang	cái	12	0,00248	0,00168	0,0012	0,00304	0,002	0,00184
III Điều hướng phương tiện, vệ sinh									
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,016	0,016	0,0288	0,016	0,016	0,0288
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,016	0,016	0,0288	0,016	0,016	0,0288
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,016	0,016	0,0288	0,016	0,016	0,0288
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,016	0,016	0,0288	0,016	0,016	0,0288
21	Ủng cao su	đôi	12	0,008	0,008	0,0144	0,008	0,008	0,0144
22	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,008	0,0144	0,008	0,008	0,0144
23	Áo phản quang	cái	12	0,016	0,016	0,0288	0,016	0,016	0,0288
IV Vận hành máy ép									
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0056	0,0096	0,01792	0,008	0,01064	0,0192
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0056	0,0096	0,01792	0,008	0,01064	0,0192
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0056	0,0096	0,01792	0,008	0,01064	0,0192
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0056	0,0096	0,01792	0,008	0,01064	0,0192
28	Ủng cao su	đôi	12	0,0028	0,0048	0,00896	0,004	0,00536	0,0096
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0028	0,0048	0,00896	0,004	0,00536	0,0096
30	Áo phản quang	cái	12	0,0056	0,0096	0,01792	0,0008	0,01064	0,0192

TT	Danh mục lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
V	Vận hành máy xúc lật								
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	-	0,0056	0,00376	0,00336
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	0,0056	0,00376	0,00336
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	-	0,0056	0,00376	0,00336
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	-	0,0056	0,00376	0,00336
28	Ủng cao su	đôi	12	-	-	-	0,0028	0,00184	0,00168
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	0,0028	0,00184	0,00168
30	Áo phản quang	cái	12	-	-	-	0,0056	0,00376	0,00336
VI	Xử lý khí thải								
31	Bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,0096	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
32	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,0096	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
33	Găng tay	đôi	01	0,008	0,0096	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,008	0,0096	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
35	Ủng cao su	đôi	12	0,004	0,0048	0,0024	0,004	0,00264	0,0024
36	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,004	0,0048	0,0024	0,004	0,00264	0,0024
37	Áo phản quang	cái	12	0,008	0,0096	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
VII	Thu gom, xử lý nước thải								
38	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
39	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,008	0,00536	0,0048	0,008	0,00536	0,0048
42	Ủng cao su	đôi	12	0,004	0,00264	0,0024	0,004	0,00264	0,0024
43	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,004	0,00264	0,0024	0,004	0,00264	0,0024
44	Áo phản quang	cái	12	0,008	0,0096	0,0048	0,008	0,00536	0,0048

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 31

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt							
1	Nước sạch	m ³	0,03568	0,03568	0,03568	0,03568	0,03568	0,03568
III	Xử lý khí thải							
2	Vật liệu hấp phụ	kg	0,0056	0,0056	0,0056	0,0056	0,0056	0,0056
3	Chế phẩm khử mùi	lít	0,01536	0,01536	0,01536	0,01536	0,01536	0,01536
II	Thu gom, xử lý nước thải							
4	Hóa chất trung hòa	kg	0,0328	0,0328	0,0328	0,0328	0,0328	0,0328
5	Hóa chất khử trùng	kg	0,0048	0,0048	0,0048	0,0048	0,0048	0,0048
6	Hóa chất keo tụ	kg	0,0728	0,0728	0,0728	0,0728	0,0728	0,0728
7	Hóa chất tạo bông	kg	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 32

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt							
1	Trạm cân	kWh	0,000192	0,00013	0,00011	0,00019	0,00013	0,00011
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	0,96	0,64	0,576	0,96	0,64	0,576
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	kWh	0,4	0,26666	0,192	0,48	0,32	0,288
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	kWh	0,48	0,32	0,288	0,48	0,32	0,288
II	Ép chất thải							
5	Máy ép	kWh	2,464	2,112	1,9712	1,408	0,93866	0,8448
III	Xử lý khí thải							
6	Hệ thống xử lý khí thải	kWh	1,184	0,78934	0,7104	1,184	0,78934	0,7104
IV	Thu gom, xử lý nước thải							
7	Hệ thống xử lý nước thải	kWh	0,41024	0,2735	0,24614	0,41024	0,2735	0,24614

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 33

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
1	Dầu thủy lực vận hành máy ép	lít	0,00876	0,00751	0,00701	0,00695	0,00464	0,00418
2	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	-	-	-	0,532	0,35466	0,3192

II. Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, bao gồm công tác chuẩn bị, chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý khí thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý khí thải, kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B;

- Thu gom, xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B.

b) Định mức lao động áp dụng đối với 03 loại công việc, cụ thể như sau:

- TC.2.1: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- TC.2.2: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;

- TC.2.3: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 34

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		TC.2.1		TC.2.2		TC.2.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048
2	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	01 NC III.IV	0,002	01 NC III.IV	0,00136	01 NC III.IV	0,0012
II	Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển						
3	Điều hướng phương tiện, vệ sinh	04 NC III.IV	0,008	04 NC III.IV	0,00536	04 NC III.IV	0,0048
4	Điều khiển máy xúc lật	01 NC III.IV	0,00632	01 NC III.IV	0,00344	01 NC III.IV	0,00184
III	Xử lý khí thải						
5	Vận hành hệ thống xử lý khí thải	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048
IV	Thu gom, xử lý nước thải						
6	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,0048

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 35

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Trạm cân	0,003kW	0,008	0,005336	0,0048
2	Hệ thống rửa xe tự động	15kW	0,008	0,005336	0,0048
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	20kW	0,008	0,005336	0,0048
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	07kW	0,002	0,001336	0,0012
II	Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển				
5	Máy xúc lật	dung tích gầu 2,3m ³	0,00632	0,00344	-

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
6	Máy xúc lật	dung tích gầu 3,2m ³	-	-	0,00184
III	Xử lý khí thải				
7	Hệ thống xử lý khí thải	18.5kW	0,008	0,005336	0,0048
IV	Thu gom, xử lý nước thải				
8	Hệ thống xử lý nước thải	6,41kW	0,008	0,005336	0,0048

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 36

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Trạm cân					
1	Chổi có cán	cái	06	0,0056	0,00376	0,00336
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0056	0,00376	0,00336
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,00536	0,0048
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,00536	0,0048
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,008	0,00536	0,0048
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,008	0,00536	0,0048
7	Ủng cao su	đôi	12	0,004	0,00264	0,0024
8	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,004	0,00264	0,0024
9	Áo phản quang	cái	12	0,008	0,00536	0,0048
II	Phun chế phẩm khử mùi thủ công					
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,002	0,00136	0,0012
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,002	0,00136	0,0012
12	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,002	0,00136	0,0012
13	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,002	0,00136	0,0012
14	Ủng cao su	đôi	12	0,00104	0,00064	0,00064
15	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,00104	0,00064	0,00064
16	Áo phản quang	cái	12	0,002	0,00136	0,0012

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
III	Điều hướng phương tiện, vệ sinh					
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,032	0,02136	0,0192
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,032	0,02136	0,0192
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,032	0,02136	0,0192
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,032	0,02136	0,0192
21	Ủng cao su	đôi	12	0,016	0,01064	0,0096
22	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,016	0,01064	0,0096
23	Áo phản quang	cái	12	0,032	0,02136	0,0192
IV	Điều khiển máy xúc lật					
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00632	0,00344	0,00184
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00632	0,00344	0,00184
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00632	0,00344	0,00184
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00632	0,00344	0,00184
28	Ủng cao su	đôi	12	0,0032	0,00176	0,00088
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0032	0,00176	0,00088
30	Áo phản quang	cái	12	0,00632	0,00344	0,00184
V	Vận hành hệ thống xử lý khí thải					
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,00536	0,0048
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,00536	0,0048
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,008	0,00536	0,0048
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,008	0,00536	0,0048
28	Ủng cao su	đôi	12	0,004	0,00264	0,0024
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,004	0,00264	0,0024
30	Áo phản quang	cái	12	0,008	0,00536	0,0048
VI	Vận hành hệ thống xử lý nước thải					
31	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,00536	0,0048
32	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,00536	0,0048
33	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,008	0,00536	0,0048
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,008	0,00536	0,0048

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
35	Ủng cao su	đôi	12	0,004	0,00264	0,0024
36	Giày bảo hộ lao động	cái	6	0,004	0,00264	0,0024
37	Áo phản quang	cái	12	0,008	0,00536	0,0048

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 37

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Nước sạch	m ³	0,02848	0,02848	0,02848
2	Chế phẩm khử mùi	lít	0,01064	0,01064	0,01064
II	Xử lý khí thải				
3	Vật liệu hấp phụ	kg	0,0056	0,0056	0,0056
III	Thu gom, xử lý nước thải				
4	Hóa chất trung hòa	kg	0,0328	0,0328	0,0328
5	Hóa chất khử trùng	kg	0,0048	0,0048	0,0048
6	Hóa chất keo tụ	kg	0,0728	0,0728	0,0728
7	Hóa chất tạo bông	kg	0,0008	0,0008	0,0008

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 38

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Trạm cân	kWh	0,000192	0,000128	0,000112
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	0,96	0,64	0,576
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	kWh	1,28	0,853336	0,768
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	kWh	0,12	0,08	0,072
II	Xử lý khí thải				
5	Hệ thống xử lý khí thải	kWh	1,184	0,789336	0,7104
III	Thu gom, xử lý nước thải				
6	Hệ thống xử lý nước thải	kWh	0,41024	0,273496	0,246144

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 39

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật 2,3m ³	lít	0,6004	0,3268	-
2	Dầu diesel vận hành máy xúc lật 3,2m ³	lít	-	-	0,24656

Chương III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Xử lý chất thải thực phẩm bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm, kết thúc ca làm việc;

- Ủ chất thải thực phẩm thành mùn, bao gồm công tác chuẩn bị, ủ chất thải thực phẩm thành mùn, kết thúc ca làm việc;

- Tinh chế, đóng gói, lưu kho, bao gồm công tác chuẩn bị, tinh chế, đóng gói, lưu kho, kết thúc ca làm việc;

- Thu gom, tái sử dụng nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, tái sử dụng nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng.

b) Định biên lao động áp dụng cho 03 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.1.1: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- XL.1.2: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày;

- XL.1.3: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 200 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 40

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.1.1		XL.1.2		XL.1.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,0048
2	Sơ chế chất thải thực phẩm	06 NC III.IV	0,008	09 NC III.IV	0,008	14 NC III.IV	0,0048
3	Điều khiển máy xúc lật	02 NC III.IV	0,0034	02 NC III.IV	0,003264	02 NC III.IV	0,0032

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.1.1		XL.1.2		XL.1.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn						
4	Ủ lên men, ủ chín	02 NC III.IV	0,008	02 NC III.IV	0,008	02 NC III.IV	0,0048
5	Điều khiển máy xúc lật	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,0048
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho						
6	Tinh chế sản phẩm	04 NC III.IV	0,008	04 NC III.IV	0,008	04 NC III.IV	0,0048
7	Vệ sinh môi trường, an toàn lao động	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,0048
8	Điều khiển xe ô tô tải tự đổ	01 LX II	0,008	01 LX II	0,008	01 LX III	0,0048
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải						
9	Thu gom, xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,0048

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 41

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Công suất	Định mức (ca/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Trạm cân	0,3 kW	0,008	0,008	0,0048
2	Hệ thống rửa xe tự động	5,0 kW	0,008	0,008	0,0048
3	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	88 kW	0,008	-	-
4	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	123 kW	-	0,008	-
5	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	232 kW	-	-	0,0048
6	Máy xúc lật	dung tích gầu 1,8m³	0,0034	0,003264	0,0032
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
7	Máy xúc lật	dung tích gầu 3,2m³	0,008	0,008	0,0048
8	Máy phun hóa chất	2,2 kW	0,008	0,008	0,0032
9	Máy bơm hóa chất	4,0 kW	0,008	0,008	0,0048

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Công suất	Định mức (ca/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
III	Tình chế, đóng gói, lưu kho				
10	Xe ô tô tải tự đổ	tải trọng 05 tấn	0,008	0,008	-
11	Xe ô tô tải tự đổ	tải trọng 12 tấn	-	-	0,0048
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải				
12	Bơm điện	5,5 kW	0,008	0,008	0,0048

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 42

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm					
1.1	Trạm cân					
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,008	0,0048
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,008	0,0048
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,004	0,004	0,0024
4	Găng tay cao su	đôi	01	0,004	0,004	0,0024
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,004	0,004	0,0024
6	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,008	0,008	0,0048
7	Quần áo mưa	cái	12	0,004	0,004	0,0024
8	Ủng nhựa	đôi	12	0,004	0,004	0,0024
1.2	Sơ chế chất thải thực phẩm					
9	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,048	0,072	0,0672
10	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,048	0,072	0,0672
11	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,024	0,036	0,0336
12	Găng tay cao su	đôi	01	0,024	0,036	0,0336
13	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,024	0,036	0,0336
14	Kính bảo hộ	cái	12	0,0144	0,0216	0,02016
15	Kính chống hóa chất	cái	12	0,0144	0,0216	0,02016
16	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,024	0,036	0,0336

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
17	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,024	0,036	0,0336
18	Dây đai an toàn	cái	12	0,048	0,072	0,0672
19	Quần áo mưa	cái	12	0,024	0,036	0,0336
20	Ủng nhựa	đôi	12	0,012	0,018	0,0168
21	Ủng đế thép	đôi	12	0,012	0,018	0,0168
22	Chổi có cán	cái	12	0,0336	0,0504	0,04704
23	Xẻng có cán	cái	06	0,0336	0,0504	0,04704
24	Xe rửa	cái	12	0,0144	0,0216	0,02016
25	Đèn pin	cái	12	0,0144	0,0216	0,02016
1.3	Điều khiển máy xúc lật					
26	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0068	0,00652	0,0064
27	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0068	0,00652	0,0064
28	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0034	0,003264	0,0064
29	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0034	0,003264	0,0032
30	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0034	0,003264	0,0032
31	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,0034	0,003264	0,0032
32	Quần áo mưa	cái	12	0,0034	0,003264	0,0032
33	Ủng nhựa	đôi	12	0,0034	0,003264	0,0064
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn					
2.1	Ủ lên men, ủ chín					
34	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,016	0,016	0,0096
35	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,016	0,016	0,0096
36	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,008	0,008	0,0048
37	Găng tay cao su	đôi	01	0,008	0,008	0,0048
38	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,008	0,008	0,0048
39	Kính bảo hộ	cái	12	0,0048	0,0048	0,00288
40	Kính chống hóa chất	cái	12	0,0048	0,0048	0,00288
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,008	0,008	0,0048
42	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,008	0,008	0,0048

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
43	Dây đai an toàn	cái	12	0,016	0,016	0,0096
44	Quần áo mưa	cái	12	0,008	0,008	0,0048
45	Ủng nhựa	đôi	12	0,004	0,004	0,0024
46	Ủng đế thép	đôi	12	0,004	0,004	0,0024
47	Chổi có cán	cái	12	0,0112	0,0112	0,00672
48	Xẻng có cán	cái	06	0,0112	0,0112	0,00672
49	Xe rửa	cái	12	0,0048	0,0048	0,00288
50	Đèn pin	cái	12	0,0048	0,0048	0,00288
2.2	<i>Điều khiển máy xúc lật</i>					
51	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,008	0,0048
52	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,008	0,0048
53	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,004	0,004	0,0024
54	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,004	0,004	0,0024
55	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,004	0,004	0,0024
56	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,004	0,004	0,0024
57	Quần áo mưa	cái	12	0,004	0,004	0,0024
58	Ủng nhựa	đôi	12	0,004	0,004	0,0024
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho					
3.1	<i>Tinh chế sản phẩm</i>					
59	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,032	0,032	0,0192
60	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,032	0,032	0,0192
61	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,016	0,016	0,0096
62	Găng tay cao su	đôi	01	0,016	0,016	0,0096
63	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,016	0,016	0,0096
64	Kính bảo hộ	cái	12	0,0096	0,0096	0,00576
65	Kính chống hóa chất	cái	12	0,0096	0,0096	0,00576
66	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,016	0,016	0,0096
67	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,016	0,016	0,0096
68	Dây đai an toàn	cái	12	0,032	0,032	0,0192

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
69	Quần áo mưa	cái	12	0,016	0,016	0,0096
70	Ủng nhựa	đôi	12	0,008	0,008	0,0048
71	Ủng đế thép	đôi	12	0,008	0,008	0,0048
72	Chổi có cán	cái	12	0,0224	0,0224	0,01344
73	Xềng có cán	cái	06	0,0224	0,0224	0,01344
74	Xe rửa	cái	12	0,0096	0,0096	0,00576
75	Đèn pin	cái	12	0,0096	0,0096	0,00576
3.2	<i>Vệ sinh môi trường, an toàn lao động</i>					
76	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,008	0,0048
77	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,008	0,0048
78	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,004	0,004	0,0024
79	Găng tay cao su	đôi	01	0,004	0,004	0,0024
80	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,004	0,004	0,0024
81	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,004	0,004	0,0024
82	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,004	0,004	0,0024
83	Quần áo mưa	cái	12	0,004	0,004	0,0024
84	Ủng nhựa	đôi	12	0,004	0,004	0,0024
85	Chổi có cán	cái	12	0,0056	0,0056	0,00336
86	Xềng có cán	cái	06	0,0056	0,0056	0,00336
3.3	<i>Điều khiển xe ô tô tải tự đổ trọng tải 5 tấn</i>					
87	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,008	-
88	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,008	-
89	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0004	0,0004	-
90	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,004	0,004	-
91	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,004	0,004	-
92	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,004	0,004	-
93	Quần áo mưa	cái	12	0,004	0,004	-
94	Ủng nhựa	đôi	12	0,0004	0,0004	-

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
3.4	Điều khiển xe ô tô tải tự đổ trọng tải 12 tấn					
95	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	0,0048
96	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	0,0048
97	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	0,0024
98	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	0,0024
99	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	0,0024
100	Khẩu trang thông thường	cái	01	-	-	0,0024
101	Quần áo mưa	cái	12	-	-	0,0024
102	Ủng nhựa	đôi	12	-	-	0,0024
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải					
103	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,008	0,008	0,0048
104	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,008	0,0048
105	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,004	0,004	0,0024
106	Găng tay cao su	đôi	01	0,004	0,004	0,0024
107	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,004	0,004	0,0024
108	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,004	0,004	0,0024
109	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,004	0,004	0,0024
110	Quần áo mưa	cái	12	0,004	0,004	0,0024
111	Ủng nhựa	đôi	12	0,004	0,004	0,0024

4. Định mức vật liệu

Bảng số 43

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính trên 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,0032	0,0032	0,0032
2	Nước thô	m ³	0,096	0,08	0,064
3	Chế phẩm vi sinh khử mùi	lít	0,016	0,016	0,016
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
4	Chế phẩm vi sinh ủ phân	kg	0,0128	0,012	0,01112
5	Enzyme ủ phân hữu cơ (hỗn hợp trộn sẵn enzyme và chất nền)	kg	0,0192	0,0176	0,016

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 44

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Trạm cân	kWh	0,0192	0,0192	0,01152
2	Trạm rửa xe	kWh	0,32	0,32	0,192
3	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	kWh	5,632	7,872	8,9088
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
6	Máy phun hóa chất	kWh	0,1408	0,1408	0,05632
7	Máy bơm hoá chất	kWh	0,256	0,256	0,1536
III	Thu gom, tái sử dụng nước thải				
8	Bơm điện	kWh	0,352	0,352	0,2112

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 45

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	0,255	0,244504	0,24
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
2	Xăng phun hoá chất	lít	0,00584	0,00584	0,003504
3	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	1,072	1,072	0,6432
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho				
4	Dầu diesel vận hành ô tô tải tự đổ	lít	0,328	0,328	0,3168

II. Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh**1. Định mức lao động****1.1. Nội dung công việc**

a) Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh bao gồm 02 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý chất thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý chất thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên lao động áp dụng cho 07 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.2.1: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất ≤ 250 tấn/ngày; sử dụng vật liệu phủ bằng đất;

- XL.2.2: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 250 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;

- XL.2.3: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;

- XL.2.4: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 750 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;

- XL.2.5: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 1.000 tấn/ngày đến ≤ 1.250 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;

- XL.2.6: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 1.250 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;

- XL.2.7: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 1.250 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ trung gian.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 46

T T	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)													
		XL.2.1		XL.2.2		XL.2.3		XL.2.4		XL.2.5		XL.2.6		XL.2.7	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt														
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0064	01 NC III.IV	0,00216	01 NC III.IV	0,00256	01 NC III.IV	0,00184	01 NC III.IV	0,00144	01 NC III.IV	0,0012	01 NC III.IV	0,0012
2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt	04 NC III.IV	0,0026	04 NC III.IV	0,002464	04 NC III.IV	0,00196	04 NC III.IV	0,001944	05 NC III.IV	0,001168	05 NC III.IV	0,001152	05 NC III.IV	0,001152
3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đồ chất thải vào vị trí tiếp nhận	01 NC III.IV	0,0064	01 NC III.IV	0,00216	01 NC III.IV	0,00256	01 NC III.IV	0,00184	01 NC III.IV	0,00144	01 NC II.IV	0,0012	01 NC III.IV	0,0012
4	Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt	01 NC III.IV	0,0006	01 NC III.IV	0,00056	01 NC III.IV	0,00052	01 NC III.IV	0,00052	01 NC III.IV	0,00048	01 NC III.IV	0,00044	01 NC III.IV	0,0004
5	Phun vật liệu phủ trung gian													01 NC III.IV	0,0004
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt														
6	Vận hành cơ sở chôn lấp	08 NC III.IV	0,002544	08 NC III.IV	0,002528	13 NC III.IV	0,001448	13 NC III.IV	0,00144	15 NC III.IV	0,0012	15 NC III.IV	0,0012	19 NC III.IV	0,001296

T T	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)													
		XL.2.1		XL.2.2		XL.2.3		XL.2.4		XL.2.5		XL.2.6		XL.2.7	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
7	Máy ủi	01 NC III.IV	0,00224	01 NC III.IV	0,00216	01 NC III.IV	0,00208	01 NC III.IV	0,002	01 NC III.IV	0,00176	01 NC III.IV	0,00168	01 NC III.IV	0,002
8	Máy đào	01 NC III.IV	0,00128	01 NC III.IV	0,0012	01 NC III.IV	0,00112	01 NC III.IV	0,00112	01 NC III.IV	0,00104	01 NC III.IV	0,00104	01 NC III.IV	0,00104
9	Ô tô tải thùng tự đổ 10 tấn	01 LX II	0,00216	01 LX II	0,00208	01 LX II	0,00208	01 LX II	0,002	01 LX II	0,002	01 LX II	0,00192	01 LX II	0,00128
10	Vận hành xe bồn	01 LX III	0,0024	01 LX III	0,002	01 LX III	0,0016	01 LX III	0,0012	01 LX III	0,0012	01 LX III	0,0008	01 LX III	0,0012
11	Thu gom nước thải (vận hành máy bơm các loại), khí thải; vệ sinh khu vực bãi, đường giao thông, khơi thông rãnh thoát nước mưa, rải nilon phủ bề mặt	01 NC III.IV	0,0092	01 NC III.IV	0,0084	01 NC III.IV	0,0084	01 NC III.IV	0,0084	01 NC III.IV	0,0044	01 NC III.IV	0,00368	01 NC III.IV	0,0012
12	Ô tô tải thùng tự đổ 2 tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	01 LX II	0,00032	01 LX II	0,00028 8	01 LX II	0,00052
13	Xe hút bùn	-	-	-	-	-	-	-	-	01 LX III	0,00048	01 LX III	0,0004	01 LX III	0,0004

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 47

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt								
1	Trạm cân	0,003kW	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
2	Hệ thống rửa xe tự động	10kW	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt								
3	Máy ủi	170 cv	0,00224	0,00216	0,00208	0,002	-	-	-
4	Máy ủi	220 cv	-	-	-	-	0,00176	0,00168	0,002
5	Máy đào	dung tích gầu 0,8m³	0,00128	0,0012	0,00112	0,00112	0,00104	0,00104	0,00104
6	Máy phun vật liệu phủ trung gian (PSA 3000 và tương đương)	15 cv	-	-	-	-	-	-	0,0004
7	Xe bồn	6,0m³	0,0024	0,002	0,0016	0,0012	-	-	-
8	Xe bồn	10m³	-	-	-	-	0,0012	0,0008	0,0012
9	Xe ô tô tải thùng tự đổ	tải trọng 02 tấn	-	-	-	-	0,00032	0,00029	0,00052
10	Xe ô tô tải thùng tự đổ	tải trọng ≤ 10 tấn	0,00216	0,00208	0,00208	0,002	0,002	0,00192	0,00128
11	Xe hút bùn	3,0 m³	-	-	-	-	0,00048	0,0004	0,0004
12	Bơm điện	5.0 kW	0,00064	0,00056	0,00048	0,0004	0,002	0,00168	0,00168
13	Bơm điện	7,5 kW	0,002	0,002	0,002	0,002	0,0012	0,0008	0,0008
14	Bơm điện	22 kW	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	0,0012	0,0012	0,0012
15	Bơm xăng	5,0 cv	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	0,0004	0,0004	0,0004
16	Bơm diesel	15 cv	-	-	-	-	0,0004	0,0004	0,0004
17	Máy phun hóa chất	3,0 cv	0,0006	0,00056	0,00052	0,00052	0,00044	0,0004	0,0004

3. Định mức sử dụng dụng cụ lao động

Bảng số 48

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt									
1.1	Trạm cân									
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00072	0,00064	0,00064
4	Găng tay cao su	đôi	01	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00072	0,00064	0,00064
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00072	0,00064	0,00064
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
7	Quần áo mưa	cái	12	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00072	0,00064	0,00064
8	Áo phản quang	cái	12	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
9	Ủng cao su	đôi	12	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00144	0,0012	0,0012
1.2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt									
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0104	0,00984	0,00784	0,00776	0,00584	0,00576	0,00576
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0104	0,00984	0,00784	0,00776	0,00584	0,00576	0,00576
13	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0052	0,00492	0,00392	0,00388	0,00296	0,00288	0,00288
14	Găng tay cao su	đôi	01	0,0052	0,00492	0,00392	0,00388	0,00296	0,00288	0,00288
15	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0052	0,00492	0,00392	0,00388	0,00296	0,00288	0,00288
16	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0104	0,00984	0,00784	0,00776	0,00584	0,00576	0,00576
17	Quần áo mưa	cái	12	0,0052	0,00492	0,00392	0,00388	0,00296	0,00288	0,00288
18	Áo phản quang	cái	12	0,0104	0,00984	0,00784	0,00776	0,00584	0,00576	0,00576

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
19	Ủng cao su	đôi	12	0,0052	0,00492	0,00392	0,00388	0,00296	0,00288	0,00288
20	Chổi có cán	cái	12	0,0104	0,00984	0,00784	0,00776	0,00408	0,004	0,004
21	Xẻng có cán	cái	06	0,00728	0,006888	0,005488	0,005432	0,00408	0,004	0,004
22	Cào có cán	cái	12	0,00728	0,006888	0,005488	0,005432	0,00408	0,004	0,004
23	Xe rùa	cái	12	0,0104	0,00984	0,00784	0,00776	0,00584	0,00576	0,00576
24	Rào chắn	cái	12	0,0104	0,00984	0,00784	0,00776	0,00584	0,00576	0,00576
25	Gậy chỉ đường	cái	12	0,0104	0,00984	0,00784	0,00776	0,00584	0,00576	0,00576
26	Đèn pin	cái	12	0,0052	0,00492	0,00392	0,00388	0,00584	0,00576	0,00576
1.3 Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận										
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
28	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
29	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00072	0,00064	0,00064
30	Găng tay cao su	đôi	01	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00072	0,00064	0,00064
31	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00072	0,00064	0,00064
32	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
33	Quần áo mưa	cái	12	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00072	0,00064	0,00064
34	Áo phản quang	cái	12	0,0064	0,00216	0,00256	0,00184	0,00144	0,0012	0,0012
35	Ủng cao su	đôi	12	0,0032	0,00108	0,00128	0,00092	0,00072	0,00064	0,00064
1.4 Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt										
36	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0006	0,00056	0,00052	0,00052	0,00048	0,00048	0,0004
37	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0006	0,00056	0,00052	0,00052	0,00048	0,00048	0,0004
38	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,000304	0,00028	0,000264	0,000264	0,00024	0,00024	0,00024

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
39	Găng tay cao su	đôi	01	0,000304	0,00028	0,000264	0,000264	0,00024	0,00024	0,00024
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,000304	0,00028	0,000264	0,000264	0,00024	0,00024	0,00024
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0006	0,00056	0,00052	0,00052	0,00048	0,00048	0,0004
42	Quần áo mưa	cái	12	0,000304	0,00028	0,000264	0,000264	0,00024	0,00024	0,00024
43	Áo phản quang	cái	12	0,0006	0,00056	0,00052	0,00052	0,00048	0,00048	0,0004
44	Ủng cao su	đôi	12	0,000304	0,00028	0,000264	0,000264	0,00024	0,00024	0,00024
1.5 Máy phun vật liệu phủ trung gian (PSA 3000 và tương đương)										
45	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	-	-	-	-	0,0004
46	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	-	-	-	0,0004
47	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	-	-	-	-	0,00024
48	Găng tay cao su	đôi	01	-	-	-	-	-	-	0,00024
49	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	-	-	-	-	0,00024
50	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	-	-	-	-	0,0004
51	Quần áo mưa	cái	12	-	-	-	-	-	-	0,00024
52	Áo phản quang	cái	12	-	-	-	-	-	-	0,0004
53	Ủng cao su	đôi	12	-	-	-	-	-	-	0,00024
II Xử lý chất thải rắn sinh hoạt										
2.1 Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh										
54	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,02032	0,02024	0,0188	0,01872	0,018	0,018	0,02456
55	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,02032	0,02024	0,0188	0,01872	0,018	0,018	0,02456
56	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,01016	0,01012	0,0094	0,00936	0,00904	0,00904	0,01232

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
57	Găng tay cao su	đôi	01	0,01016	0,01012	0,0094	0,00936	0,00904	0,00904	0,01232
58	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,01016	0,01012	0,0094	0,00936	0,00904	0,00904	0,01232
59	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,02032	0,02024	0,0188	0,01872	0,018	0,018	0,02456
60	Quần áo mưa	cái	12	0,01016	0,01012	0,0094	0,00936	0,00904	0,00904	0,01232
54	Áo phản quang	cái	12	0,01016	0,01012	0,0094	0,00936	0,018	0,018	0,02456
55	Ủng cao su	đôi	12	0,01016	0,01012	0,0094	0,00936	0,00904	0,00904	0,01232
54	Chổi có cán	cái	12	0,02032	0,02024	0,0188	0,01872	0,00904	0,00904	0,01232
55	Xẻng có cán	cái	06	0,014224	0,014168	0,01316	0,013104	0,0014	0,0126	0,017192
56	Cào có cán	cái	12	0,014224	0,014168	0,01316	0,013104	0,0014	0,0126	0,017192
57	Xe rửa	cái	12	0,02032	0,02024	0,0188	0,01872	0,002	0,018	0,02456
58	Rào chắn	cái	12	0,02032	0,02024	0,0188	0,01872	0,002	0,018	0,02456
59	Gậy chỉ đường	cái	12	0,02032	0,02024	0,0188	0,01872	0,002	0,018	0,02456
60	Đèn pin	cái	12	0,01016	0,01012	0,0094	0,00936	0,002	0,018	0,02456
2.2 Vận hành máy ủi										
61	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00224	0,00216	0,00208	0,002	0,00176	0,00168	0,002
62	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00224	0,00216	0,00208	0,002	0,00176	0,00168	0,002
63	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00112	0,00108	0,00104	0,001	0,00088	0,00088	0,00104
64	Găng tay cao su	đôi	01	0,00112	0,00108	0,00104	0,001	0,00088	0,00088	0,00104
65	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00112	0,00108	0,00104	0,001	0,00088	0,00088	0,00104
66	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00224	0,00216	0,00208	0,002	0,00176	0,00168	0,002
67	Quần áo mưa	cái	12	0,00112	0,00108	0,00104	0,001	0,00088	0,00088	0,00104
68	Áo phản quang	cái	12	0,00112	0,00108	0,00104	0,001	0,00176	0,00168	0,002
69	Ủng cao su	đôi	12	0,00112	0,00108	0,00104	0,001	0,00088	0,00088	0,00104

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
2.3	Vận hành máy đào tải trọng 0,8 m³									
70	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00128	0,0012	0,00112	0,00112	0,00104	0,00104	0,00104
71	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00128	0,0012	0,00112	0,00112	0,00104	0,00104	0,00104
72	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00064	0,0006	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056
73	Găng tay cao su	đôi	01	0,00064	0,0006	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056
74	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00064	0,0006	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056
75	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00128	0,0012	0,00112	0,00112	0,00104	0,00104	0,00104
76	Quần áo mưa	cái	12	0,00064	0,0006	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056
77	Áo phản quang	cái	12	0,00064	0,0006	0,00056	0,00056	0,00104	0,00104	0,00104
78	Ủng cao su	đôi	12	0,00064	0,0006	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056	0,00056
2.4	Vận hành ô tô tải thùng tự đổ tải trọng 10 tấn									
79	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00216	0,00208	0,00208	0,002	0,00032	0,00192	0,0004
80	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00216	0,00208	0,00208	0,002	0,00032	0,00192	0,0004
81	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00108	0,00104	0,00104	0,001	0,00016	0,00096	0,00024
82	Găng tay cao su	đôi	01	0,00108	0,00104	0,00104	0,001	0,00016	0,00096	0,00024
83	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00108	0,00104	0,00104	0,001	0,00016	0,00096	0,00024
84	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00216	0,00208	0,00208	0,002	0,00032	0,00192	0,0004
85	Quần áo mưa	cái	12	0,00108	0,00104	0,00104	0,001	0,00016	0,00096	0,00024
86	Áo phản quang	cái	12	0,00108	0,00104	0,00104	0,001	0,00032	0,00192	0,0004
87	Ủng cao su	đôi	12	0,00108	0,00104	0,00104	0,001	0,00016	0,00096	0,00024

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
2.5	<i>Vận hành ô tô tải thùng tự đổ tải trọng 2 tấn</i>									
88	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	-	-	0,002	0,00192	0,00056
89	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	-	0,002	0,00192	0,00056
90	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	-	-	0,00104	0,00096	0,00024
91	Găng tay cao su	đôi	01	-	-	-	-	0,00104	0,00096	0,00024
92	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	-	-	0,00104	0,00096	0,00024
93	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	-	-	0,002	0,00192	0,00056
94	Quần áo mưa	cái	12	-	-	-	-	0,00104	0,00096	0,00024
95	Áo phản quang	cái	12	-	-	-	-	0,002	0,00192	0,00056
96	Ủng cao su	đôi	12	-	-	-	-	0,00104	0,00096	0,00024
2.6	<i>Vận hành xe bồn</i>									
97	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0024	0,002	0,0016	0,0012	0,00048	0,0004	0,00128
98	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0024	0,002	0,0016	0,0012	0,00048	0,0004	0,00128
99	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0012	0,001	0,0008	0,0006	0,00024	0,00024	0,00064
100	Găng tay cao su	đôi	01	0,0012	0,001	0,0008	0,0006	0,00024	0,00024	0,00064
101	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0012	0,001	0,0008	0,0006	0,00024	0,00024	0,00064
102	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0024	0,002	0,0016	0,0012	0,00048	0,0004	0,00128
103	Quần áo mưa	cái	12	0,0012	0,001	0,0008	0,0006	0,00024	0,00024	0,00064
104	Áo phản quang	cái	12	0,0012	0,001	0,0008	0,0006	0,00048	0,0004	0,00128
105	Ủng cao su	đôi	12	0,0012	0,001	0,0008	0,0006	0,00024	0,00024	0,00064

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
2.7	<i>Vận hành xe hút bùn</i>									
106	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	-	-	0,0012	0,0008	0,0012
107	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	-	0,0012	0,0008	0,0012
108	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	-	-	0,00064	0,0004	0,00064
109	Găng tay cao su	đôi	01	-	-	-	-	0,00064	0,0004	0,00064
110	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	-	-	0,00064	0,0004	0,00064
111	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	-	-	0,0012	0,0008	0,0012
112	Quần áo mưa	cái	12	-	-	-	-	0,00064	0,0004	0,00064
113	Áo phản quang	cái	12	-	-	-	-	0,0012	0,0008	0,0012
114	Ủng cao su	đôi	12	-	-	-	-	0,00064	0,0004	0,00064
2.8	<i>Thu gom nước thải, khí thải; vệ sinh, rải nilon phủ bề mặt</i>									
115	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0092	0,0084	0,0084	0,0084	0,0044	0,00368	0,0012
116	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0092	0,0084	0,0084	0,0084	0,0044	0,00368	0,0012
117	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0046	0,0042	0,0042	0,0042	0,00224	0,00184	0,00064
118	Găng tay cao su	đôi	01	0,0046	0,0042	0,0042	0,0042	0,00224	0,00184	0,00064
119	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0046	0,0042	0,0042	0,0042	0,00224	0,00184	0,00064
120	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0092	0,0084	0,0084	0,0084	0,0044	0,00368	0,0012
121	Quần áo mưa	cái	12	0,0046	0,0042	0,0042	0,0042	0,00224	0,00184	0,00064
122	Áo phản quang	cái	12	0,0046	0,0042	0,0042	0,0042	0,0044	0,00368	0,0012
123	Ủng cao su	đôi	12	0,0046	0,0042	0,0042	0,0042	0,00224	0,00184	0,00064

4. Định mức vật liệu

Bảng số 49

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức hao phí (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)						
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt								
1	Vôi bột	tấn	0,00022	0,00022	0,00021	0,0002	0,00019	0,00019	0,00019
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt								
2	Đất	m³	0,168	0,16	0,144	0,136	0,128	0,12	0,09888
3	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00172	0,00168	0,00167	0,00166	0,00166	0,00165	0,00168
4	Chế phẩm khử mùi	lít	0,0152	0,0144	0,0128	0,012	0,0104	0,0096	0,0096
5	Bạt phủ	m²	0,028	0,028	0,028	0,028	0,028	0,028	0,028
6	Đá dăm cấp phối	m³	0,00064	0,00064	0,00064	0,00064	0,00064	0,00064	0,00064
7	Đá dăm kích thước 4 mm x 6 mm	m³	0,0016	0,0016	0,0016	0,0016	0,0016	0,0016	0,0016
8	Nước thô	m³	0,048	0,048	0,048	0,048	0,048	0,048	0,048
9	Ống nhựa	m	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008
10	Ống chịu áp lực	m	0,00013	0,00013	0,00013	0,00013	0,00013	0,00013	0,00013
11	Vật liệu phủ trung gian (Posi-Shell và tương đương)	kg	-	-	-	-	-	-	0,13504
12	Vật liệu phủ trung gian (Xtreme-Rain Shield và tương đương)	kg	-	-	-	-	-	-	0,00208
13	Xi măng PC40	kg	-	-	-	-	-	-	0,9

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 50

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)						
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt								
1	Trạm cân	kWh	0,000152	0,000048	0,000064	0,000048	0,000032	0,000032	0,000032
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt								
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	0,512	0,1728	0,2048	0,1472	0,1152	0,096	0,096
3	Bơm điện 5,0 kW	kWh	0,0256	0,0224	0,0192	0,016	0,08	0,0672	0,0672
4	Bơm điện 7,5 kW	kWh	0,12	0,12	0,12	0,12	0,072	0,048	0,048
5	Bơm điện 22 kW	kWh	0,1408	0,1408	0,1408	0,1408	0,2112	0,2112	0,2112

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 51

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)						
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
1	Dầu diesel vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,42	0,4	0,3768	0,3568	0,3872	0,3688	0,3824
2	Xăng vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,00296	0,00288	0,0028	0,0028	0,00552	0,00512	0,00792

III. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện bao gồm 05 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò, bao gồm công tác chuẩn bị; vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò; kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 61-MT:2016/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với lò đốt chất thải rắn sinh hoạt;

- Vận hành hệ thống phát điện, bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống phát điện, kết thúc ca làm việc;

- Vận hành hệ thống xử lý nước cấp, bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống xử lý nước cấp, kết thúc ca làm việc;

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.

b) Định mức lao động áp dụng cho 05 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.3.1: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất ≤ 500 tấn/ngày;

- XL.3.2: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày;

- XL.3.3: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 750 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày;
- XL.3.4: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 1.000 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày;
- XL.3.5: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 1.500 tấn/ngày đến ≤ 2.000 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 52

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)									
		XL.3.1		XL.3.2		XL.3.3		XL.3.4		XL.3.5	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt										
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0048	01 NC III.IV	0,0032	01 NC III.IV	0,0024	01 NC III.IV	0,0016	02 NC III.IV	0,0012
2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt	01 NC III.IV	0,0048	01 NC III.IV	0,0032	02 NC III.IV	0,0024	03 NC III.IV	0,0016	03 NC III.IV	0,0012
3	Gầu ngoạm và hệ thống kiểm soát mùi hôi	01 NC III.IV	0,0048	01 NC III.IV	0,0032	02 NC III.IV	0,0024	03 NC III.IV	0,0016	03 NC III.IV	0,0012
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò										
4	Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải	02 KS III	0,0048	03 KS III	0,0032	06 KS III	0,0024	09 KS III	0,0016	13 KS III	0,0012
5	Vận hành xe nâng	01 NC III.IV	0,0016	01 NC III.IV	0,001064	01 NC III.IV	0,0008	01 NC III.IV	0,00054	01 NC III.IV	0,0004
6	Vận hành xe xúc xỉ đáy lò	02 NC III.IV	0,0016	02 NC III.IV	0,001064	02 NC III.IV	0,0008	02 NC III.IV	0,00054	02 NC III.IV	0,0004
7	Vận hành xe ô tô tải thùng	01 NC III.IV	0,0016	01 NC III.IV	0,001064	01 NC III.IV	0,0008	01 NC III.IV	0,00054	01 NC III.IV	0,0004

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)									
		XL.3.1		XL.3.2		XL.3.3		XL.3.4		XL.3.5	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
III	Hệ thống phát điện										
8	Vận hành hệ thống phát điện	01 NC III.IV	0,0048	01 NC III.IV	0,0032	01 NC III.IV	0,0024	01 NC III.IV	0,0016	01 NC III.IV	0,0012
IV	Hệ thống xử lý nước cấp										
9	Vận hành hệ thống xử lý nước cấp	02 NC III.IV	0,0048	02 NC III.IV	0,0032	02 NC III.IV	0,0024	03 NC III.IV	0,0016	04 NC III.IV	0,0012
V	Hệ thống xử lý nước thải										
10	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	02 NC III.IV	0,0048	02 NC III.IV	0,0032	02 NC III.IV	0,0024	03 NC III.IV	0,0016	04 NC III.IV	0,0012

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 53

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt						
1	Trạm cân	0,003 kW	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0012
2	Hệ thống kiểm soát mùi hôi	03 kW	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0012
3	Gầu ngoạm	08 kW	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0012
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
4	Lò đốt, xử lý khí thải		0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0012
5	Xe nâng	tải trọng 05 tấn	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
6	Xe ô tô tải thùng	tải trọng 17 tấn	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
7	Xe xúc xỉ đáy lò	dung tích gầu 3,2m³	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
III	Hệ thống phát điện						
8	Hệ thống phát điện	92 kW	0,0048	-	-	-	-
9	Hệ thống phát điện	125 kW	-	0,0032	-	-	-
10	Hệ thống phát điện	158 kW	-	-	0,0024	-	-
11	Hệ thống phát điện	225 kW	-	-	-	0,0016	-
12	Hệ thống phát điện	292 kW	-	-	-	-	0,0012
IV	Hệ thống xử lý nước cấp						
13	Hệ thống xử lý nước cấp	83 kW	0,0048	-	-	-	-
14	Hệ thống xử lý nước cấp	100 kW	-	0,0032	-	-	-
15	Hệ thống xử lý nước cấp	117 kW	-	-	0,0024	-	-
16	Hệ thống xử lý nước cấp	150 kW	-	-	-	0,0016	-
17	Hệ thống xử lý nước cấp	183 kW	-	-	-	-	0,0012
V	Hệ thống xử lý nước thải						
18	Hệ thống xử lý nước thải	92 kW	0,0048	-	-	-	-
19	Hệ thống xử lý nước thải	125 kW	-	0,0032	-	-	-
20	Hệ thống xử lý nước thải	158 kW	-	-	0,0024	-	-
21	Hệ thống xử lý nước thải	225 kW	-	-	-	0,0016	-
22	Hệ thống xử lý nước thải	292 kW	-	-	-	-	0,0012

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 54

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt							
1.1	Vận hành trạm cân							
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0024
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0024
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0024
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0024
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0024	0,0016	0,0012	0,0008	0,0012
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0024	0,0016	0,0012	0,0008	0,0012
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0024	0,0016	0,0012	0,0008	0,0012
8	Áo phản quang	cái	12	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0024
1.2	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt							
9	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036
10	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036
11	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036
12	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036
13	Ủng cao su	đôi	12	0,0024	0,0016	0,0024	0,0024	0,0018
14	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0024	0,0016	0,0024	0,0024	0,0018
15	Quần áo mưa	bộ	12	0,0024	0,0016	0,0024	0,0024	0,0018
16	Áo phản quang	cái	12	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036
1.3	Vận hành gầu ngoạm và hệ thống kiểm soát mùi hôi							
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
21	Ủng cao su	đôi	12	0,0024	0,0016	0,0024	0,0024	0,0018
22	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0024	0,0016	0,0024	0,0024	0,0018
23	Quần áo mưa	bộ	12	0,0024	0,0016	0,0024	0,0024	0,0018
24	Áo phản quang	cái	12	0,0048	0,0032	0,0048	0,0048	0,0036
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò							
2.1	<i>Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải</i>							
25	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
26	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
27	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
28	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
29	Ủng cao su	đôi	12	0,0048	0,0048	0,0072	0,0072	0,0078
30	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0048	0,0048	0,0072	0,0072	0,0078
31	Quần áo mưa	bộ	12	0,0048	0,0048	0,0072	0,0072	0,0078
32	Áo phản quang	cái	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
33	Quần áo cách nhiệt	bộ	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
34	Găng tay chống axit và kiềm	đôi	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
35	Kính bảo hộ	cái	12	0,00288	0,00288	0,00432	0,00432	0,00468
36	Kính chống hóa chất	cái	12	0,00288	0,00288	0,00432	0,00432	0,00468
37	Kính chống bức xạ	cái	12	0,00288	0,00288	0,00432	0,00432	0,00468
38	Mặt nạ phòng độc	cái	12	0,00288	0,00288	0,00432	0,00432	0,00468
39	Ủng chống hóa chất	đôi	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
40	Đồ bảo hộ chống axit và kiềm	bộ	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
41	Dây an toàn	cái	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
42	Nút bịt tai	cái	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
43	Trang phục hóa nghiệm	cái	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
44	Thiết bị thở khí chữa cháy áp suất dương	cái	12	0,00288	0,00288	0,00432	0,00432	0,00468

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
45	Máy thở oxy	cái	12	0,00288	0,00288	0,00432	0,00432	0,00468
46	Thiết bị đo đặc	cái	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
47	Dụng cụ vận hành bằng tay	cái	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
48	Dụng cụ an toàn điện	cái	12	0,0096	0,0096	0,0144	0,0144	0,0156
2.2	<i>Vận hành xe nâng</i>							
49	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
50	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
51	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
52	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
53	Ủng cao su	đôi	12	0,0008	0,000536	0,0004	0,000264	0,0002
54	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0008	0,000536	0,0004	0,000264	0,0002
55	Quần áo mưa	bộ	12	0,0008	0,000536	0,0004	0,000264	0,0002
56	Áo phản quang	cái	12	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
2.3	<i>Vận hành xe xúc xỉ đáy lò</i>							
58	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0032	0,002136	0,0016	0,001064	0,0008
59	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0032	0,002136	0,0016	0,001064	0,0008
60	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0032	0,002136	0,0016	0,001064	0,0008
61	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0032	0,002136	0,0016	0,001064	0,0008
62	Ủng cao su	đôi	12	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
63	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
64	Quần áo mưa	bộ	12	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
65	Áo phản quang	cái	12	0,0032	0,002136	0,0016	0,001064	0,0008
2.4	<i>Vận hành xe ô tô tải thùng</i>							
66	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
67	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
68	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
69	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
70	Ủng cao su	đôi	12	0,0008	0,000536	0,0004	0,000264	0,0002
71	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0008	0,000536	0,0004	0,000264	0,0002

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
72	Quần áo mưa	bộ	12	0,0008	0,000536	0,0004	0,000264	0,0002
73	Áo phản quang	cái	12	0,0016	0,001064	0,0008	0,000536	0,0004
III	Hệ thống phát điện							
74	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0012
75	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0012
76	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0012
77	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0012
78	Ủng cao su	đôi	12	0,0024	0,0016	0,0012	0,0008	0,0006
79	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0024	0,0016	0,0012	0,0008	0,0006
80	Quần áo mưa	bộ	12	0,0024	0,0016	0,0012	0,0008	0,0006
81	Áo phản quang	cái	12	0,0048	0,0032	0,0024	0,0016	0,0012
IV	Hệ thống xử lý nước cấp							
82	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048
83	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048
84	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048
85	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048
86	Ủng cao su	đôi	12	0,0048	0,0032	0,0024	0,0024	0,0024
87	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0048	0,0032	0,0024	0,0024	0,0024
88	Quần áo mưa	bộ	12	0,0048	0,0032	0,0024	0,0024	0,0024
89	Áo phản quang	cái	12	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048
V	Hệ thống xử lý nước thải							
90	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048
91	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048
92	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048
93	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048
94	Ủng cao su	đôi	12	0,0048	0,0032	0,0024	0,0024	0,0024
95	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0048	0,0032	0,0024	0,0024	0,0024
96	Quần áo mưa	bộ	12	0,0048	0,0032	0,0024	0,0024	0,0024
97	Áo phản quang	cái	12	0,0096	0,0064	0,0048	0,0048	0,0048

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 55

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kg/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
I	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
1.1	Xử lý khí thải						
1.1.1	Hóa chất xử lý oxit nitơ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương						
1	Amoniac (NH ₃) (18%)	kg	0,395696	0,395696	0,395696	0,395696	0,395696
2	Ure (CO(NH ₂) ₂)	kg	1,44144	1,44144	1,44144	1,44144	1,44144
1.1.2	Hóa chất xử lý các khí axit, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương						
3	Sữa vôi (Canxi hydroxit (Ca(OH) ₂))	kg	2,660568	2,660568	2,660568	2,660568	2,660568
4	Vôi bột (Canxi oxit (CaO))	kg	5,987528	5,987528	5,987528	5,987528	5,987528
1.1.3	Hóa chất xử lý các chất hữu cơ, dioxin/furan lựa chọn chất sau hoặc tương đương						
5	Than hoạt tính	kg	0,28156	0,28156	0,28156	0,28156	0,28156
1.2	Xử lý sơ bộ tro bay		0	0	0	0	0
6	Hóa chất tạo phức	kg	0,173384	0,173384	0,173384	0,173384	0,173384
II	Hệ thống xử lý nước cấp						
2.1	Hóa chất trung hòa, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương						
7	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	0,003072	0,003072	0,003072	0,003072	0,003072
8	Natri hydroxit (NaOH)	kg	0,00944	0,00944	0,00944	0,00944	0,00944
2.2	Hóa chất keo tụ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương						
9	Hóa chất keo tụ (Polyacrylamide (PAM) hoặc tương đương)	kg	0,084352	0,084352	0,084352	0,084352	0,084352
10	Hóa chất keo tụ (Poly aluminium chloride (PAC) hoặc tương đương)	kg	0,060432	0,060432	0,060432	0,060432	0,060432
2.3	Hóa chất khử trùng lựa chọn hóa chất sau hoặc tương đương						
11	Hóa chất khử trùng (NaOCl)	kg	0,020216	0,020216	0,020216	0,020216	0,020216

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kg/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
2.4	Hóa chất khác, lựa chọn hóa chất sau hoặc tương đương						
12	Chất chống cặn	kg	0,107736	0,107736	0,107736	0,107736	0,107736
13	Chất diệt nấm không ô xy hóa	kg	0,16632	0,16632	0,16632	0,16632	0,16632
14	Chất ức chế	kg	0,349272	0,349272	0,349272	0,349272	0,349272
III	Xử lý nước thải						
3.1	Hóa chất trung hòa, lựa chọn các hóa chất sau hoặc tương đương						
15	Natri hydroxit (NaOH)	kg	0,015768	0,015768	0,015768	0,015768	0,015768
16	Vôi bột (CaO)	kg	0,471328	0,471328	0,471328	0,471328	0,471328
17	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄) (quy đổi về 98%)	kg	0,703912	0,703912	0,703912	0,703912	0,703912
18	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	0,097976	0,097976	0,097976	0,097976	0,097976
3.2	Hóa chất keo tụ, lựa chọn các hóa chất sau hoặc tương đương						
19	Sắt (III) clorua (FeCl ₃)	kg	0,007968	0,007968	0,007968	0,007968	0,007968
20	Polyacrylamide (PAM) hoặc tương đương	kg	0,2164	0,2164	0,2164	0,2164	0,2164
3.3	Hóa chất khử trùng, lựa chọn hóa chất sau hoặc tương đương						
21	Hoá chất khử trùng (Hypoclorit natri (NaOCl) hoặc tương đương)	kg	0,089848	0,089848	0,089848	0,089848	0,089848
3.4	Hóa chất khác, lựa chọn các hóa chất sau hoặc tương đương						
22	Chất chống cặn	kg	0,083552	0,083552	0,083552	0,083552	0,083552
23	Chất sát khuẩn màng RO	kg	0,001552	0,001552	0,001552	0,001552	0,001552
24	Chất khử bọt	kg	0,163856	0,163856	0,163856	0,163856	0,163856
25	Hóa chất khử trùng, diệt rêu tảo (Axit citric (C ₆ H ₈ O ₇) hoặc tương đương)	kg	0,020904	0,020904	0,020904	0,020904	0,020904
26	Hóa chất khử (Natri bisulfit (NaHSO ₃) hoặc tương đương)	kg	0,001368	0,001368	0,001368	0,001368	0,001368
27	Hóa chất sát khuẩn, diệt trùng, trung hòa tính axit (Natri bicacbonat (NaHCO ₃) hoặc tương đương)	kg	0,024952	0,024952	0,024952	0,024952	0,024952

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 56

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
I	Tiếp nhận, xử lý sơ bộ chất thải rắn sinh hoạt						
1	Điện vận hành trạm cân	kWh	0,000112	0,00008	0,000056	0,00004	0,000032
2	Điện vận hành gầu ngoạm	kWh	0,3072	0,2048	0,1536	0,1024	0,0768
3	Điện vận hành hệ thống xử lý mùi hôi	kWh	0,3456	0,32	0,3072	0,2944	0,288
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
4	Điện vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải	kWh	28,8	25,6	24	22,4	21,6
III	Hệ thống phát điện						
5	Điện vận hành hệ thống phát điện	kWh	3,52	3,2	3,04	2,88	2,8
IV	Hệ thống xử lý nước cấp						
6	Điện vận hành hệ thống xử lý nước cấp	kWh	3,52	3,2	3,04	2,88	2,8
V	Hệ thống xử lý nước thải						
7	Điện vận hành hệ thống xử lý nước thải	kWh	3,2	2,56	2,24	1,92	1,76

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 57

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
1	Dầu DO vận hành lò đốt	lít	1,47104	1,3952	1,35728	1,31936	1,3004
2	Dầu Diesel vận hành xe nâng tro bay	lít	0,0528	0,0352	0,0264	0,0176	0,0132
3	Dầu Diesel vận hành xe ô tô tải thùng	lít	0,0608	0,040536	0,0304	0,020264	0,0152
4	Dầu Diesel vận hành xe xúc xỉ đáy lò	lít	0,2144	0,142936	0,1072	0,071464	0,0536

IV. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng bao gồm 03 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò, bao gồm công tác chuẩn bị; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò; kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 61- MT:2016/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với lò đốt chất thải rắn sinh hoạt;

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp (nếu có) bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công suất, cụ thể như sau:

- XL.4.1: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- XL.4.2: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 58

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		XL.4.1		XL.4.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt				
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,004
2	Máy xúc lật	01 NC III.IV	0,001	01 NC III.IV	0,001
3	Phun chế phẩm khử mùi	01 NC III.IV	0,006	01 NC III.IV	0,004
4	Gầu ngoạm	01 NC III.IV	0,012	01 NC III.IV	0,012

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		XL.4.1		XL.4.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
II	Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò				
5	Vận hành lò đốt và hệ thống xử lý khí thải	02 NC III.IV	0,024	03 NC III.IV	0,012
6	Pha hóa chất xử lý khí thải, vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay	01 NC III.IV	0,006	01 NC III.IV	0,006
7	Vận hành xe nâng, thu gom vận chuyển tro bay, xỉ đáy lò về khu lưu giữ	01 NC III.IV	0,006	01 NC III.IV	0,006
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp				
8	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,008	01 NC III.IV	0,004

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 59

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Định mức (ca/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Trạm cân	0,3 kW	0,008	0,004
2	Máy phun khử mùi	2,2 kW	0,003	0,002
3	Hệ thống rửa xe tự động	05 kW	0,003	0,002
4	Gầu ngoạm	08 kW	0,012	0,012
5	Máy xúc lật	dung tích gầu 0,86m ³	0,001	0,001
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải			
6	Hệ thống lò đốt và xử lý khí thải	53,06 kW	0,024	0,012
7	Máy ép bùn thu hồi tro bay	11,75 kW	0,002	0,002
8	Xe nâng	2,5 tấn	0,006	0,006
III	Hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp			
9	Trạm bơm nước cấp (áp dụng khi sử dụng nước giếng khoan)	1,5 kW	0,012	0,006
10	Trạm xử lý nước thải	7,59 kW	0,024	-
11	Trạm xử lý nước thải	15,18 kW	-	0,012
12	Máy ép bùn thu hồi bùn	11,75 kW	0,003	0,003

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 60

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt				
1.1	Vận hành trạm cân				
1	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,008	0,004
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,004
3	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,008	0,004
4	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	0,008	0,004
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,008	0,004
6	Quần áo mưa	bộ	12	0,004	0,002
1.2	Vận hành máy xúc lật				
7	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,001	0,001
8	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,001	0,001
9	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,001	0,001
10	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	0,001	0,001
11	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,001	0,001
12	Quần áo mưa	bộ	12	0,000504	0,000504
1.3	Phun chế phẩm khử mùi và rửa xe				
13	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,006	0,004
14	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,006	0,004
15	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,006	0,004
16	Găng tay cao su	cái	03	0,006	0,004
17	Kính bảo hộ	cái	06	0,006	0,004
18	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	01	0,006	0,004
19	Quần áo mưa	bộ	12	0,003	0,002
1.4	Vận hành gầu ngoạm				
20	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0012	0,0012
21	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0012	0,0012
22	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0012	0,0012

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.4.1	XL.4.2
23	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	0,0012	0,0012
24	Kính bảo hộ	cái	06	0,0012	0,0012
25	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	01	0,0012	0,0012
26	Quần áo mưa	bộ	12	0,006	0,006
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải				
2.1	Vận hành lò đốt và kiểm soát quá trình đốt				
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,048	0,036
28	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,048	0,036
29	Ủng cao su	đôi	12	0,048	0,036
30	Kính bảo hộ	cái	06	0,048	0,036
31	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,048	0,036
32	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,048	0,036
33	Quần áo mưa	bộ	12	0,024	0,018
34	Thùng đựng tro xỉ	cái	24	0,048	0,036
35	Sào chuyên dụng	cái	06	0,048	0,036
36	Cào có cán	cái	03	0,048	0,036
37	Xẻng có cán	cái	12	0,048	0,036
38	Chổi có cán	cái	06	0,048	0,036
2.2	Pha hóa chất xử lý khí thải, vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay				
39	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,006	0,006
30	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,006	0,006
31	Ủng cao su	đôi	12	0,006	0,006
32	Kính bảo hộ	cái	03	0,006	0,006
33	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,006	0,006
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,006	0,006
35	Quần áo mưa	bộ	12	0,00304	0,00304
2.3	Vận hành xe nâng, thu gom vận chuyển tro bay, xỉ đáy lò về khu lưu giữ				
36	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,006	0,006

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.4.1	XL.4.2
37	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,006	0,006
38	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,006	0,006
39	Kính bảo hộ	cái	03	0,006	0,006
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,006	0,006
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,006	0,006
42	Quần áo mưa	bộ	12	0,00304	0,00304
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải				
43	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,008	0,004
44	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,008	0,004
45	Ủng cao su	đôi	12	0,008	0,004
46	Kính bảo hộ	cái	03	0,008	0,004
47	Găng tay cao su	đôi	01	0,008	0,004
48	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,008	0,004
49	Quần áo mưa	bộ	12	0,004	0,002

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 61

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Hóa chất khử mùi	lít	0,002384	0,0024
2	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00136	0,0016
3	Nước	m ³	0,024	0,0204
4	Xà phòng	kg	0,00012	0,000064
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải			
5	Natri hydroxit (NaOH)	kg	1,9992	2,00004
6	Than hoạt tính	kg	0,07992	0,08004
7	Nước	m ³	0,40008	0,39996
8	Xà phòng	kg	0,000368	0,000232
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải			

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)	
			XL.4.1	XL.4.2
3.1	Hóa chất trung hòa			
1.1	Hóa chất trung hoà kiềm, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương			
9	Natri hydroxit (NaOH)	kg	0,015768	0,015768
10	Vôi bột (CaO)	kg	0,471216	0,471216
1.2	Hóa chất trung hoà axit, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương			
11	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄) (quy đổi về 98%)	kg	0,70392	0,70392
12	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	0,097992	0,097992
3.2	Hóa chất keo tụ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương			
13	Sắt (III) clorua (FeCl ₃)	kg	0,007968	0,007968
14	Polyacrylamide (PAM)	kg	0,216408	0,216408
3.3	Hóa chất khử trùng, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương			
15	Hóa chất khử trùng (Hypoclorit natri (NaOCl) hoặc tương đương)	kg	0,089832	0,089832
16	Xà phòng	kg	0,000032	0,000016

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 62

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Trạm cân	kWh	0,0192	0,0096
2	Máy phun khử mùi	kWh	0,0528	0,0352
3	Máy bơm nước rửa xe	kWh	0,12	0,08
4	Gầu ngoạm chất thải	kWh	0,576	0,576
II	Vận hành lò đốt, xử lý khí thải			
5	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải	kWh	10,18752	10,188
6	Vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay	kWh	0,188	0,564

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp			
7	Điện vận hành hệ thống bơm nước cấp (chỉ áp dụng cho các cơ sở sử dụng nước giếng khoan để cấp nước)	kWh	0,144	0,072
8	Điện vận hành hệ thống bơm xử lý nước thải	kWh	1,45728	-
9	Điện vận hành hệ thống bơm xử lý nước thải	kWh	-	1,45728
10	Điện vận hành máy ép bùn thu hồi bùn	kWh	0,282	0,282

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 63

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Dầu diesel cho máy xúc chất thải - dung tích gầu 0,86m ³	lít	0,029	0,029
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải			
2	Dầu DO vận hành hệ thống lò đốt	lít	1,44	1,44
3	Dầu thủy lực cho vận hành hệ thống lò đốt	lít	0,05316	0,05316
4	Dầu diesel cho xe nâng trọng tải 01 tấn	lít	0,067504	0,060752
5	Dầu thủy lực cho xe nâng lấy tro, xỉ trọng tải 01 tấn	lít	0,001952	0,001752

V. Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm 02 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận nước thải, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 09 loại công việc sau:

- XL.5.1: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $\leq 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.2: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.3: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.4: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $\leq 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.5: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.6: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.7: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $\leq 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1;

- XL.5.8: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1;

- XL.5.9: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 64

TT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm/m ³ nước thải)																	
		XL.5.1		XL.5.2		XL.5.3		XL.5.4		XL.5.5		XL.5.6		XL.5.7		XL.5.8		XL.5.9	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận nước thải																		
1	Tiếp nhận chất thải	01 NC III.IV	0,005336	01 NC III.IV	0,002664	01 NC III.IV	0,0016	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,002664	01 NC III.IV	0,0016	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,002664	01 NC III.IV	0,0016
2	Thí nghiệm nước thải	01 NC III.IV	0,005336	01 NC III.IV	0,002664	01 NC III.IV	0,0016	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,002664	01 NC III.IV	0,0016	01 NC III.IV	0,00536	01 NC III.IV	0,002664	01 NC III.IV	0,0016
II	Xử lý nước thải																		
3	Xử lý nước thải	04 NC III.IV	0,016	04 NC III.IV	0,008	04 NC III.IV	0,0048	04 NC III.IV	0,016	04 NC III.IV	0,008	04 NC III.IV	0,0048	03 NC III.IV	0,016	03 NC III.IV	0,008	03 NC III.IV	0,0048

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 65

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)								
			XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5	XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
1	Hệ thống xử lý nước thải	56,966 kW	0,016	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Hệ thống xử lý nước thải	91,181 kW	-	0,008	-	-	-	-	-	-	-
3	Hệ thống xử lý nước thải	100,260 kW	-	-	0,0048	-	-	-	-	-	-
4	Hệ thống xử lý nước thải	57,485 kW	-	-	-	0,016	-	-	-	-	-
5	Hệ thống xử lý nước thải	92,291 kW	-	-	-	-	0,008	-	-	-	-

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)								
			XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5	XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
6	Hệ thống xử lý nước thải	103,421 kW	-	-	-	-	-	0,0048	-	-	-
7	Hệ thống xử lý nước thải	24,467 kW	-	-	-	-	-	-	0,016	-	-
8	Hệ thống xử lý nước thải	26,324 kW	-	-	-	-	-	-	-	0,008	-
9	Hệ thống xử lý nước thải	27,604 kW	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0048

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 66

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)								
				XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5	XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
I	Tiếp nhận nước thải											
1.1	Tiếp nhận nước thải											
1	Chổi có cán	cái	06	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
2	Xẻng có cán	cái	12	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,002664	0,001336	0,0008	0,00266	0,00134	0,0008	0,00266	0,001336	0,0008
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
7	Ủng cao su	đôi	12	0,002664	0,001336	0,0008	0,00266	0,00134	0,0008	0,00266	0,001336	0,0008
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,002664	0,001336	0,0008	0,00266	0,00134	0,0008	0,00266	0,001336	0,0008
9	Quần áo mưa	cái	12	0,0016	0,0008	0,00048	0,0016	0,0008	0,00048	0,0016	0,0008	0,00048

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)								
				XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5	XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
10	Áo phản quang	cái	12	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
1.2	Thí nghiệm nước thải											
11	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,003736	0,001864	0,00112	0,00374	0,00186	0,00112	0,00374	0,001864	0,00112
12	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
13	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,002664	0,001336	0,0008	0,00266	0,00134	0,0008	0,00266	0,001336	0,0008
14	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
15	Ủng cao su	đôi	12	0,001336	0,000664	0,0004	0,00134	0,00066	0,0004	0,00134	0,000664	0,0004
16	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,002664	0,001336	0,0008	0,00266	0,00134	0,0008	0,00266	0,001336	0,0008
17	Quần áo mưa	cái	12	0,0016	0,0008	0,00048	0,0016	0,0008	0,00048	0,0016	0,0008	0,00048
18	Áo phản quang	cái	12	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
19	Găng tay chống axit	đôi	06	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
20	Kính bảo hộ	cái	06	0,0016	0,0008	0,00048	0,0016	0,0008	0,00048	0,0016	0,0008	0,00048
21	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	06	0,005336	0,002664	0,0016	0,00534	0,00266	0,0016	0,00534	0,002664	0,0016
22	Ủng hóa chất	đôi	06	0,001336	0,000664	0,0004	0,00134	0,00066	0,0004	0,00134	0,000664	0,0004
23	Trang phục hóa nghiệm	bộ	06	0,0016	0,0008	0,00048	0,0016	0,0008	0,00048	0,0016	0,0008	0,00048
II	Xử lý nước thải											
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0448	0,0224	0,01344	0,0448	0,0224	0,01344	0,0336	0,0152	0,00912
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,064	0,032	0,0192	0,064	0,032	0,0192	0,048	0,024	0,0144
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,032	0,016	0,0096	0,032	0,016	0,0096	0,024	0,012	0,0072

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)								
				XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5	XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,064	0,032	0,0192	0,064	0,032	0,0192	0,048	0,024	0,0144
28	Ủng cao su	đôi	12	0,016	0,008	0,0048	0,016	0,008	0,0048	0,012	0,006	0,0036
29	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,032	0,016	0,0096	0,032	0,016	0,0096	0,024	0,012	0,0072
30	Quần áo mưa	cái	12	0,0192	0,0096	0,00576	0,0192	0,0096	0,00576	0,0144	0,0072	0,00432
31	Áo phản quang	cái	12	0,064	0,032	0,0192	0,064	0,032	0,0192	0,048	0,024	0,0144
32	Găng tay chống axit	đôi	06	0,064	0,032	0,0192	0,064	0,032	0,0192	0,048	0,024	0,0144
33	Kính bảo hộ	cái	06	0,0192	0,0096	0,00576	0,0192	0,0096	0,00576	0,0144	0,0072	0,00432
34	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	06	0,064	0,032	0,0192	0,064	0,032	0,0192	0,048	0,024	0,0144
35	Ủng hóa chất	đôi	06	0,016	0,008	0,0048	0,016	0,008	0,0048	0,012	0,006	0,0036
36	Trang phục hóa nghiệm	bộ	06	0,0192	0,0096	0,00576	0,0192	0,0096	0,00576	0,0144	0,0072	0,00432

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 67

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 m ³ nước thải)								
			XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5	XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
1	Vôi bột (CaO) hoặc tương đương	kg	1,2256	1,2256	1,2256	0,3008	0,3008	0,3008	0,3004	0,3004	0,3004
2	Hóa chất keo tụ (Poly aluminium chloride (PAC) hoặc tương đương)	kg	0,2456	0,2456	0,2456	-	-	-	-	-	-
3	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄) (quy đổi về 98 %) hoặc tương đương	kg	1,216	1,216	1,216	0,0392	0,0392	0,0392	0,03928	0,03928	0,03928

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 m ³ nước thải)								
			XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5	XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
4	Hóa chất khử trùng (NaOCl hoặc tương đương)	lít	0,6792	0,6792	0,6792	-	-	-	-	-	-
5	Sắt (II) sulfat (FeSO ₄ .7H ₂ O) hoặc tương đương	kg	4,3232	4,3232	4,3232	-	-	-	-	-	-
6	Sắt (III) clorua (FeCl ₃) hoặc tương đương	kg	1,5	1,5	1,5	0,1456	0,1456	0,1456	0,14544	0,14544	0,14544
7	Mật ri đường hoặc tương đương	kg	0,8008	0,8008	0,8008						
8	Vi sinh hoặc tương đương	lít	0,0184	0,0184	0,0184	-	-	-	-	-	-
9	Titan dioxit (TiO ₂)	kg	0,0208	0,0208	0,0208	-	-	-	-	-	-
10	Natri hydroxit (NaOH) hoặc tương đương	kg	-	-	-	0,2912	0,2912	0,2912	0,29088	0,29088	0,29088
11	Polyacrylamide (PAM) hoặc tương đương	kg	-	-	-	0,0024	0,0024	0,0024	0,002	0,002	0,002

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 68

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/m ³ nước thải)								
			XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5	XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
1	Điện năng tiêu thụ	kWh	7,29168	5,8356	3,85	7,35808	5,9064	3,968	3,132	1,68472	1,06

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định về một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi các Nghị định hướng dẫn Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định phân cấp, thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5680/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 5 năm 2026; Công văn số 6374/SNNMT-VPĐKĐĐ ngày 05 tháng 6 năm 2026,

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai; Giám đốc các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, trách nhiệm, phương thức phối hợp giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị liên quan trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Những nội dung khác không quy định trong Quy chế được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Văn phòng đăng ký đất đai;
- b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;
- c) Các sở, ban, ngành của tỉnh có liên quan; Cơ quan Tòa án; Cơ quan Kiểm sát; Cơ quan Thi hành án dân sự, Cơ quan thuế;
- d) Ủy ban nhân dân cấp xã;
- đ) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã;
- e) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm thực hiện đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, công khai, minh bạch.

2. Xác định rõ cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp; trách nhiệm, quyền hạn của từng cơ quan đơn vị và người đứng đầu của mỗi cơ quan, đơn vị; nội dung, thời hạn, cách thức thực hiện; chế độ thông tin, báo cáo.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quy chế tổ chức hoạt động của từng cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Công tác đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận), đăng ký biến động đất đai; đính chính, thu hồi Giấy chứng nhận; tách thửa và hợp thửa đất.
2. Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, trích đo địa chính.
3. Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin đất đai.
4. Cung cấp dịch vụ công về đất đai.
5. Hỗ trợ công tác quản lý nhà nước khác về đất đai trên địa bàn cấp tỉnh.

Điều 4. Phương thức phối hợp

1. Lấy ý kiến bằng văn bản (bản giấy hoặc bản điện tử trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành).

a) Cơ quan chủ trì có văn bản đề nghị đến các cơ quan phối hợp, trong thời hạn được ấn định tại văn bản đề nghị của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho cơ quan chủ trì.

b) Cơ quan phối hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã cung cấp. Trường hợp cơ quan phối hợp đã quá thời gian quy định mà chưa hoặc không cung cấp thông tin theo đề nghị của cơ quan chủ trì thì phải nêu rõ lý do và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Lấy ý kiến tại cuộc họp hoặc phối hợp kiểm tra thực địa.

a) Cơ quan chủ trì tổ chức cuộc họp hoặc kiểm tra thực địa có trách nhiệm gửi giấy mời và chuẩn bị hồ sơ, tài liệu có liên quan (nếu có) đến cơ quan phối hợp trước thời gian tổ chức cuộc họp hoặc kiểm tra thực địa ít nhất 02 ngày làm việc; trường hợp tổ chức cuộc họp hoặc kiểm tra thực địa đột xuất chưa chuẩn bị được tài liệu, nội dung thì phải nêu rõ lý do.

b) Cơ quan phối hợp có trách nhiệm cử cán bộ tham gia theo đúng thành phần mời, nếu từ chối tham gia phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho cơ quan chủ trì được biết. Ý kiến của cán bộ được cử tham gia phát biểu tại cuộc họp hoặc buổi kiểm tra thực địa là ý kiến của cơ quan phối hợp. Cán bộ được cử tham gia phải thực hiện theo nhiệm vụ phối hợp được phân công, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và báo cáo kết quả thực hiện với lãnh đạo đơn vị. Trường hợp tại cuộc họp hoặc kiểm tra thực địa cần lấy ý kiến của cơ quan phối hợp mà cán bộ được cử tham gia phối hợp không trả lời được hoặc vượt quá thẩm quyền thì cán bộ tham gia tiếp thu nội dung buổi làm việc, báo cáo lãnh đạo đơn vị để trả lời bằng văn bản trong thời gian không quá 01 ngày làm việc kể từ khi kết thúc cuộc họp, kiểm tra thực địa.

c) Cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổng hợp đầy đủ nội dung cuộc họp hoặc buổi kiểm tra thực địa bằng biên bản làm việc và các giấy tờ theo quy định. Kết thúc cuộc họp, buổi kiểm tra thực địa các thành phần tham dự có trách nhiệm ký vào biên bản và các giấy tờ theo quy định để xác nhận ý kiến của mình.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính

Việc tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, thời gian thực hiện các bước công việc của từng cơ quan, đơn vị và trả kết quả thực hiện theo các văn bản và quy định hiện hành về tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 6. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

1. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai

a) Chịu trách nhiệm giải quyết các thủ tục hành chính theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và thời gian theo quy định.

b) Cung cấp hồ sơ địa chính, thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai để phục vụ việc giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định.

c) Cung cấp thông tin đất đai, nhà ở cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định.

d) Chịu trách nhiệm với hậu quả phát sinh (nếu có) do việc không cung cấp kịp thời thông tin đất đai, nhà ở và hồ sơ địa chính theo quy định.

2. Trách nhiệm của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

a) Chịu trách nhiệm giải quyết các thủ tục hành chính theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và thời gian theo quy định.

b) Cung cấp hồ sơ địa chính, thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai phục vụ việc giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định.

c) Cung cấp thông tin đất đai, nhà ở cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định.

d) Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai và trước pháp luật về kết quả giải quyết hồ sơ: Thu hồi, đính chính Giấy chứng nhận; đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo thẩm quyền được giao. Báo cáo tình hình giải quyết thủ tục hành chính cho Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên để kịp thời theo dõi, giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

đ) Chịu trách nhiệm với hậu quả phát sinh (nếu có) do việc không cung cấp kịp thời thông tin đất đai, nhà ở và hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong việc phối hợp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai

1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

a) Sau khi nhận được văn bản lấy ý kiến của Văn phòng đăng ký đất đai về việc người sử dụng đất đã thực hiện việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận (nếu có). Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, các đơn vị có trách nhiệm trả lời bằng văn bản theo chức năng, thẩm quyền của ngành theo quy định.

b) Cung cấp các loại bản đồ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch nông thôn (bao gồm bản số và bản giấy) cho Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai để cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai và phục vụ cho việc thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh thực hiện việc công chứng, chứng thực văn bản, hợp đồng giao dịch liên quan đến đất đai, tài sản gắn liền với đất đúng quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của cơ quan Thuế

a) Tiếp nhận hồ sơ chuyển thông tin địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến. Hình thức tiếp nhận hồ sơ chuyển thông tin địa chính là trực tiếp hoặc qua hệ thống liên thông thuế điện tử.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ chuyển thông tin địa chính trực tiếp thì địa điểm tiếp nhận hồ sơ là Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của cơ quan Thuế. Địa điểm nhận Thông báo nghĩa vụ tài chính là Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ chuyển thông tin địa chính qua hệ thống liên thông thuế điện tử thì Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, cơ quan Thuế phải nhập đầy đủ các thông tin trên hệ thống phần mềm. Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và thông báo nghĩa vụ tài chính phải được ký số điện tử.

Cơ quan thuế không được yêu cầu Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cung cấp thêm thông tin hoặc các loại giấy tờ khác ngoài các giấy tờ theo quy định về luân chuyển nghĩa vụ tài chính; việc trả lại hồ sơ khi không đủ điều kiện xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế chỉ được thực hiện không quá một lần đối với một hồ sơ (trừ trường hợp hồ sơ bổ sung không đầy đủ theo yêu cầu bổ sung lần đầu của cơ quan thuế).

Cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc để đảm bảo người sử dụng đất thực hiện nộp tiền vào ngân sách Nhà nước; gửi thông báo về việc người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính đến Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai theo quy định.

b) Thời gian giải quyết thực hiện theo quy định luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

4. Trách nhiệm của cơ quan Tòa án, cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan Kiểm sát, người có thẩm quyền tố tụng

Cơ quan Thi hành án dân sự hoặc cơ quan tòa án, cơ quan Kiểm sát, người có thẩm quyền tố tụng có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các nội dung sau:

a) Gửi thông báo bằng văn bản về việc yêu cầu tạm dừng, dừng hoặc kết thúc tạm dừng, dừng việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc đối tượng phải thi hành án theo quy định của pháp luật hoặc bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

b) Gửi thông báo về việc kê biên hoặc chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế và giải tỏa kê biên tài sản; thông báo về việc đã thụ lý đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất;

c) Cung cấp các quyết định, bản án có hiệu lực liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của các bên liên quan;

d) Chịu trách nhiệm với hậu quả phát sinh (nếu có) do việc không cung cấp kịp thời các văn bản, hồ sơ có liên quan để Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định của pháp luật, thực hiện các nội dung sau:

a1) Chuyển hồ sơ đã có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và lưu trữ hồ sơ theo quy định.

a2) Cung cấp đầy đủ, kịp thời các văn bản, hồ sơ có liên quan (bản giấy và bản số) khi thực hiện việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận; thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

b) Tổ chức thực hiện đăng ký đất đai trên địa bàn; tuyên truyền, hướng dẫn người sử dụng đất thực hiện việc đăng ký đất đai; kiểm tra, xử lý các trường hợp không đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật.

c) Chỉ đạo cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã quản lý, sử dụng bản đồ địa chính, mảnh trích đo bản đồ địa chính, sổ địa chính, sổ mục kê đất đai; sử dụng thông tin từ hồ sơ địa chính phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương và theo yêu cầu của công dân. Trường hợp công dân có yêu cầu thì thực hiện việc đối soát và xác nhận kết quả đối soát giữa các tài liệu bản đồ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt (từ bản đồ lâm nghiệp, bản đồ giải thửa 299, bản đồ quy hoạch chi tiết khu dân cư sang bản đồ địa chính hoặc giữa bản đồ địa chính các thời kỳ với nhau); đối soát thông tin thửa đất đã cấp (thửa đất chỉ ghi diện tích không ghi số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ hoặc ký hiệu “TK”) sang thông tin bản đồ địa chính.

d) Thực hiện việc niêm yết công khai, đồng thời tiếp nhận phản ánh trong thời gian niêm yết công khai; lập biên bản kết thúc thời gian công khai; xác nhận hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai; cho ý kiến về sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp xã hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch nông thôn, chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh được phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp hoặc quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chuyên ngành đối với các thủ tục hành chính liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã do Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến theo đúng thời gian quy định. Gửi thông báo bằng văn bản đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các trường hợp tranh chấp đất đai trong thời gian niêm yết công khai.

đ) Chỉ đạo cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã cập nhật biến động đất đai đối với những trường hợp biến động thuộc thẩm quyền và phản ánh tình hình vi phạm trong quản lý, sử dụng đất vào hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai.

e) Gửi thông báo về việc đã thụ lý đơn hoặc đình chỉ, tạm dừng thụ lý đơn yêu cầu hòa giải, giải quyết tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai.

f) Gửi văn bản cử người đại diện phối hợp kiểm tra xác định ranh giới, mốc giới thửa đất trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BNNMT ngày 26/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

g) Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm với hậu quả phát sinh (nếu có) do việc không cung cấp kịp thời các văn bản, giấy tờ liên quan để Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

h) Sau khi nhận được văn bản lấy ý kiến của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai về việc người sử dụng đất đã thực hiện việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận (nếu có). Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản theo chức năng, thẩm quyền.

i) Thực hiện việc chứng thực văn bản, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đúng quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực và pháp luật đất đai. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung chứng thực do mình thực hiện.

k) Thực hiện cung cấp thông tin về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất để Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận về điều kiện nhà ở cho các đối tượng theo quy định pháp luật liên quan về nhà ở xã hội.

6. Trách nhiệm của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Đối với các dự án có thu hồi đất, cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm chuyển Giấy chứng nhận đã cấp và hồ sơ thu hồi đất đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để thực hiện chỉnh lý bản đồ địa chính, xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp (đối với trường hợp không thu hồi hết toàn bộ diện tích trên Giấy chứng nhận đã cấp) hoặc thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp (đối với trường hợp thu hồi toàn bộ diện tích trên Giấy chứng nhận đã cấp), cập nhật, chỉnh lý hồ

sơ địa chính và quản lý theo quy định. Các giấy tờ Trung tâm Phát triển quỹ đất cung cấp bao gồm: Giấy chứng nhận đã cấp, bản đồ thu hồi đất (bản giấy và bản số), quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thực hiện thu hồi đất, biên bản chi trả tiền và bàn giao mặt bằng.

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm với hậu quả phát sinh (nếu có) do việc không cung cấp kịp thời các văn bản, hồ sơ có liên quan để Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

7. Trách nhiệm của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng

Thực hiện việc công chứng, chứng thực văn bản, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đúng quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực và pháp luật đất đai. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công chứng, chứng thực do mình thực hiện.

8. Trách nhiệm của đơn vị đo đạc có giấy phép về hoạt động đo đạc, thành lập bản đồ địa chính.

a) Chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm đo đạc.

b) Đảm bảo thực hiện đúng quy trình, kỹ thuật đo đạc theo quy định của Luật Đo đạc và bản đồ và các văn bản có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin trên các tài liệu đo đạc (bao gồm cả thông tin về chữ ký của người sử dụng đất, người sử dụng đất giáp ranh, người dẫn đạc).

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có những vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>